

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **24** /2025/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày **30** tháng 10 năm 2025

THÔNG TƯ

Ban hành Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư ban hành Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ được xây dựng theo cấu trúc phân cấp gồm: lĩnh vực, ngành, chuyên ngành, phân ngành.



Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Điều 3. Mục đích sử dụng bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ được sử dụng để phục vụ công tác thống kê khoa học và công nghệ.

2. Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ được sử dụng kết hợp với các bảng phân loại khác để phục vụ cho công tác thống kê kinh tế - xã hội và các mục đích khác.

3. Các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ sử dụng để theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, phân bổ nguồn lực, hoạch định chiến lược, chính sách.

Điều 4. Nội dung Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Mã cấp 1 gồm 6 lĩnh vực khoa học và công nghệ được đánh mã số từ 1 đến 6.

2. Mã cấp 2 gồm 46 ngành khoa học và công nghệ, được hình thành theo từng mã cấp 1 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 101 đến 699.

3. Mã cấp 3 gồm 328 chuyên ngành nghiên cứu, được hình thành theo từng mã cấp 2 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng năm chữ số từ 10101 đến 60499.

4. Mã cấp 4 gồm 1780 phân ngành nghiên cứu, được hình thành theo từng mã cấp 3 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng bảy chữ số từ 1010101 đến 6040799.

Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Chính phủ; Công báo;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TTTK, PC.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục

BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHHCN ngày tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

MÃ CẤP 1. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Khoa học tự nhiên
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
3	Khoa học y, dược
4	Khoa học nông nghiệp
5	Khoa học xã hội
6	Khoa học nhân văn

MÃ CẤP 2. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
1		KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101	Toán học và thống kê
	102	Khoa học máy tính và thông tin
	103	Vật lý
	104	Hoá học
	105	Các khoa học trái đất và môi trường liên quan
	106	Sinh học
	199	Khoa học tự nhiên khác
2		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201	Kỹ thuật công trình xây dựng
	202	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
	203	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
	204	Kỹ thuật hóa học
	205	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
	206	Kỹ thuật y học
	207	Kỹ thuật môi trường
	208	Công nghệ sinh học môi trường
	209	Công nghệ sinh học công nghiệp
	210	Công nghệ nano
	211	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
	299	Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác
3		KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301	Y học cơ sở
	302	Y học lâm sàng
	303	Y tế
	304	Dược học
	305	Công nghệ sinh học y học
	399	Khoa học y, dược khác

4		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401	Trồng trọt
	402	Chăn nuôi
	403	Thú y
	404	Lâm nghiệp
	405	Thủy sản
	406	Công nghệ sinh học nông nghiệp
	499	Khoa học nông nghiệp khác
5		KHOA HỌC XÃ HỘI
	501	Tâm lý học
	502	Kinh tế và kinh doanh
	503	Khoa học giáo dục
	504	Xã hội học
	505	Pháp luật và Luật học
	506	Khoa học chính trị
	507	Địa lý kinh tế và xã hội
	508	Thông tin đại chúng và truyền thông
	599	Khoa học xã hội khác
6		KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601	Lịch sử và khảo cổ học
	602	Ngôn ngữ học và văn học
	603	Triết học, đạo đức học và tôn giáo
	604	Nghệ thuật
	699	Khoa học nhân văn khác

MÃ CẤP 3. CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
1			KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101		TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101	Toán học cơ bản
		10102	Toán học ứng dụng
		10103	Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)
		10199	Toán học và thống kê khác
	102		KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN
		10201	Khoa học máy tính
		10202	Khoa học thông tin
		10203	Tin sinh học
		10204	Trí tuệ nhân tạo (AI)
		10299	Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác. (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.)

	103		VẬT LÝ
		10301	Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessabauer)
		10302	Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)
		10303	Vật lý hạt và lý thuyết trường
		10304	Vật lý hạt nhân
		10305	Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)
		10306	Quang học (bao gồm cả quang học và quang lượng tử)
		10307	Âm học
		10308	Thiên văn học
		10309	Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
		10399	Khoa học vật lý khác
	104		HOÁ HỌC
		10401	Hoá hữu cơ
		10402	Hoá vô cơ và hạt nhân
		10403	Hoá lý
		10404	Hoá học cao phân tử (polyme)
		10405	Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)
		10406	Hóa phân tích
		10407	Hóa sinh; phương pháp nghiên cứu hóa sinh
		10499	Khoa học hoá học khác
	105		CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501	Địa chất học
		10502	Khoáng vật học
		10503	Cổ sinh học
		10504	Địa vật lý
		10505	Địa hóa học
		10506	Địa lý tự nhiên
		10507	Núi lửa học
		10508	Trắc địa học và bản đồ học
		10509	Các khoa học môi trường (các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507)
		10510	Khí tượng học và các khoa học khí quyển
		10511	Khí hậu học
		10512	Hải dương học
		10513	Thủy văn; Tài nguyên nước
		10599	Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106		SINH HỌC

		10601	Sinh học lý thuyết
		10602	Tế bào học, Mô - phôi học
		10603	Vi sinh vật học
		10604	Vi rút học
		10605	Sinh học phân tử
		10606	Nấm học
		10607	Lý sinh
		10608	Di truyền học
		10609	Sinh học sinh sản
		10610	Thực vật học
		10611	Động vật học
		10612	Sinh học biển và nước ngọt
		10613	Sinh thái học
		10614	Đa dạng sinh học
		10615	Công nghệ sinh học
		10699	Khoa học sinh học khác
	199		KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2			KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201		KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
		20101	Kỹ thuật kiến trúc
		20102	Kỹ thuật xây dựng
		20103	Kỹ thuật kết cấu và đô thị
		20104	Kỹ thuật giao thông vận tải
		20105	Kỹ thuật thủy lợi
		20106	Kỹ thuật địa chất công trình
		20199	Kỹ thuật công trình xây dựng khác
	202		KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201	Kỹ thuật điện và điện tử
		20202	Người máy và điều khiển tự động
		20203	Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
		20204	Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
		20205	Viễn thông
		20206	Phần cứng và kiến trúc máy tính
		20207	Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS),..
		20299	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác
	203		KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY
		20301	Kỹ thuật cơ khí nói chung
		20302	Chế tạo máy nói chung (Chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể)
		20303	Chế tạo máy công cụ
		20304	Chế tạo máy động lực

		20305	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
		20306	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi
		20307	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông
		20308	Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ
		20309	Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
		20310	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng
		20311	Kỹ thuật cơ khí tàu thuyền
		20312	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng
		20313	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng
		20314	Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304)
		20399	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác
	204		KỸ THUẬT HÓA HỌC
		20401	Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm)
		20402	Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung
		20403	Kỹ thuật hoá dược
		20404	Kỹ thuật hoá vô cơ
		20405	Kỹ thuật hoá hữu cơ
		20406	Kỹ thuật hoá dầu
		20499	Kỹ thuật hóa học khác
	205		KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM
		20501	Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
		20502	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen
		20503	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu
		20504	Luyện kim bột
		20505	Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
		20506	Luyện các chất bán dẫn
		20507	Vật liệu xây dựng
		20508	Vật liệu điện tử
		20509	Vật liệu kim loại
		20510	Gốm
		20511	Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
		20512	Vật liệu composite (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...)
		20513	Gỗ, giấy, bột giấy
		20514	Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp
		20515	Vật liệu tiên tiến
		20599	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác; (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu

			nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học)
	206		KỸ THUẬT Y HỌC
		20601	Kỹ thuật và thiết bị y học
		20602	Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm
		20603	Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc
		20604	Kỹ thuật chẩn đoán bệnh
			(Vật liệu sinh học được xếp vào mục 209- công nghệ sinh học công nghiệp)
		20699	Kỹ thuật y học khác
	207		KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
		20701	Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật
		20702	Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (chế biến dầu khí xếp vào mục 20405)
		20703	Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
		20704	Viễn thám
		20705	Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất
		20706	Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thủy xếp vào 20311)
		20707	Kỹ thuật đại dương
		20708	Kỹ thuật bờ biển
		20799	Kỹ thuật môi trường khác
	208		CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG
		20801	Công nghệ sinh học môi trường nói chung
		20802	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học)
		20803	Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường
		20899	Công nghệ sinh học môi trường khác
	209		CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP
		20901	Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men
		20902	Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.
		20999	Công nghệ sinh học công nghiệp khác
	210		CÔNG NGHỆ NANO
		21001	Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất)

		21002	Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano). (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209)
		21099	Công nghệ nano khác
	211		KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG
		21101	Kỹ thuật thực phẩm
		21102	Kỹ thuật đồ uống
		21199	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác
	299		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC
3			KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301		Y HỌC CƠ SỞ
		30101	Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái thực vật xếp vào 106 - Sinh học)
		30102	Di truyền học người
		30103	Miễn dịch học
		30104	Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học)
		30105	Sinh lý học y học
		30106	Mô học
		30107	Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học
		30108	Vi sinh vật học y học
		30109	Bệnh học
		30199	Y học cơ sở khác
	302		Y HỌC LÂM SÀNG
		30201	Nam học
		30202	Sản khoa và phụ khoa
		30203	Nhi khoa
		30204	Hệ tim mạch
		30205	Bệnh hệ mạch ngoại biên
		30206	Huyết học và truyền máu
		30207	Hệ hô hấp và các bệnh liên quan
		30208	Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
		30209	Gây mê
		30210	Chấn thương, Chỉnh hình
		30211	Ngoại khoa (Phẫu thuật)
		30212	Y học hạt nhân và xạ trị; chụp ảnh y học
		30213	Ghép mô, tạng
		30214	Nha khoa và phẫu thuật miệng
		30215	Da liễu, Hoa liễu
		30216	Dị ứng
		30217	Bệnh về khớp
		30218	Nội tiết và chuyển hoá (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon)
		30219	Tiêu hoá và gan mật học
		30220	Niệu học và thận học
		30221	Ung thư học và phát sinh ung thư

		30222	Nhân khoa, Bệnh mắt
		30223	Tai mũi họng
		30224	Tâm thần học
		30225	Thần kinh học lâm sàng
		30226	Lão khoa, Bệnh người già
		30227	Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ
		30228	Y học tổng hợp và nội khoa
		30229	Y học bổ trợ và kết hợp
		30230	Y học thể thao, thể dục
		30231	Y học dân tộc; y học cổ truyền
		30299	Y học lâm sàng khác
	303		Y TẾ
		30301	Khoa học về chăm sóc sức khoẻ và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,...)
		30302	Chính sách và dịch vụ y tế
		30303	Điều dưỡng
		30304	Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng
		30305	Y tế môi trường và công cộng
		30306	Y học nhiệt đới
		30307	Ký sinh trùng học
		30308	Bệnh truyền nhiễm
		30309	Dịch tễ học
		30310	Sức khoẻ nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học
		30311	Sức khoẻ sinh sản
		30312	Đạo đức học trong y học
		30313	Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện.
		30399	Các vấn đề y tế khác
	304		DƯỢC HỌC
		30401	Dược lý học
		30402	Dược học lâm sàng và điều trị
		30403	Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
		30404	Hoá dược học
		30405	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng)
		30499	Dược học khác
	305		CÔNG NGHỆ SINH HỌC Y HỌC
		30501	Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
		30502	Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ sinh vật cơ thể (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc

		30503	Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán gen), các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen
		30504	Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học
		30505	Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học
		30599	Công nghệ sinh học y học khác
	399		KHOA HỌC Y, DƯỢC KHÁC
		39901	Pháp y
		39902	Y học thẩm mỹ
		39903	Y học hàng không, vũ trụ
		39904	Quân y; Y tế quốc phòng
		39999	Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác
4			KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401		TRỒNG TRỌT
		40101	Nông hoá
		40102	Thỏ nhưỡng học
		40103	Cây lương thực và cây thực phẩm
		40104	Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
		40105	Cây công nghiệp và cây thuốc
		40106	Bảo vệ thực vật
		40107	Bảo quản và chế biến nông sản
		40199	Khoa học công nghệ trồng trọt khác
	402		CHĂN NUÔI
		40201	Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi
		40202	Di truyền và nhân giống động vật nuôi
		40203	Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
		40204	Nuôi dưỡng động vật nuôi
		40205	Bảo vệ động vật nuôi
		40206	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi
		40299	Khoa học công nghệ chăn nuôi khác
	403		THÚ Y
		40301	Y học thú y
		40302	Gây mê và điều trị tích cực thú y
		40303	Dịch tễ học thú y
		40304	Miễn dịch học thú y
		40305	Giải phẫu học và sinh lý học thú y
		40306	Bệnh học thú y
		40307	Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)
		40308	Ký sinh trùng học thú y
		40309	Sinh học phóng xạ và chụp ảnh
		40310	Vi rút học thú y

		40311	Phẫu thuật thú y
		40312	Dược học thú y
		40399	Khoa học công nghệ thú y khác
	404		LÂM NGHIỆP
		40401	Lâm sinh
		40402	Tài nguyên rừng
		40403	Quản lý và bảo vệ rừng
		40404	Sinh thái và môi trường rừng
		40405	Giống cây rừng
		40406	Nông lâm kết hợp
		40407	Bảo quản và chế biến lâm sản
		40499	Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác (Cơ khí lâm nghiệp xếp vào 20305.)
	405		THỦY SẢN
		40501	Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
		40502	Di truyền học và nhân giống thủy sản
		40503	Bệnh học thủy sản
		40504	Nuôi trồng thủy sản
		40505	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản
		40506	Quản lý và khai thác thủy sản
		40507	Bảo quản và chế biến thủy sản
		40599	Khoa học công nghệ thủy sản khác
	406		CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP
		40601	Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;
		40602	Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp
		40603	Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
		40604	Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
		40605	Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp
		40699	Công nghệ sinh học nông nghiệp khác
	499		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC (Những vấn đề thủy lợi xếp vào mục tương ứng. Thủy văn và tài nguyên nước xếp vào 10513 (Thủy văn và tài nguyên nước); Xây dựng công trình thủy lợi xếp vào 20105 (Kỹ thuật thủy lợi); Cơ khí thủy lợi xếp vào 20306 (Kỹ thuật và công nghệ cơ khí thủy lợi); Kỹ thuật bờ biển xếp vào 20708 (Kỹ thuật bờ biển);
5			KHOA HỌC XÃ HỘI
	501		TÂM LÝ HỌC
		50101	Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy),

		50102	Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...)
		50199	Tâm lý học khác
	502		KINH TẾ VÀ KINH DOANH
		50201	Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh
		50202	Kinh doanh và quản lý
		50203	Tài chính, ngân hàng và đầu tư
		50204	Kế toán, kiểm toán
		50205	Tiếp thị
		50206	Thương mại
		50207	Vận tải, hậu cần và chuỗi cung ứng
		50299	Kinh tế học và kinh doanh khác
	503		KHOA HỌC GIÁO DỤC
		50301	Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,..
		50302	Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...)
		50399	Các vấn đề khoa học giáo dục khác
	504		XÃ HỘI HỌC
		50401	Xã hội học nói chung
		50402	Nhân khẩu học
		50403	Nhân chủng học
		50404	Dân tộc học
		50405	Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội
		50499	Xã hội học khác
	505		PHÁP LUẬT VÀ LUẬT HỌC
		50501	Pháp luật
		50502	Luật học
		50599	Các vấn đề pháp luật và luật học khác
	506		KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
		50601	Khoa học chính trị
		50602	Hành chính công và quản lý hành chính
		50603	Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị
		50699	Khoa học chính trị khác
	507		ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
		50701	Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội; (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường))
		50702	Địa lý kinh tế và văn hoá

		50703	Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị
		50704	Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải))
		50799	Địa lý kinh tế và xã hội khác
	508		THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG
		50801	Báo chí
		50802	Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202 (Khoa học thông tin))
		50803	Khoa học thư viện
		50804	Thông tin đại chúng và truyền thông văn hoá - xã hội
		50899	Thông tin đại chúng và truyền thông khác
	599		KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC
6			KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601		LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
		60101	Lịch sử Việt Nam
		60102	Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng; từng khu vực
		60103	Khảo cổ học và tiền sử
		60199	Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603 (Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng)
	602		NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
		60201	Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
		60202	Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
		60203	Nghiên cứu ngôn ngữ khác
		60204	Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
		60205	Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc thiểu số của Việt Nam
		60206	Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60207	Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung
		60208	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam
		60209	Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60210	Ngôn ngữ học ứng dụng
		60299	Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác

	603		TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO
		60301	Triết học
		60302	Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ
		60303	đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể)
		60304	Thần học
		60305	Nghiên cứu tôn giáo
		60399	Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác
	604		NGHỆ THUẬT
		60401	Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
		60402	Mỹ thuật
		60403	Nghệ thuật kiến trúc
		60404	Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...)
		60405	Nghệ thuật dân gian
		60406	Nghệ thuật điện ảnh
		60407	Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
		60499	Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác
	699		KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC

MÃ CẤP 4. PHÂN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
1				KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101			TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101		Toán học cơ bản
			1010101	Cơ sở toán học và logic toán học; Lý thuyết thuật toán, lý thuyết hàm tính được
			1010102	Lý thuyết số
			1010103	Đại số
			1010104	Tôpô học
			1010105	Hình học
			1010106	Giải tích toán học
			1010107	Lý thuyết hàm biến phức
			1010108	Lý thuyết hàm biến thực
			1010109	Phương trình vi phân thường
			1010110	Phương trình vi phân đạo hàm riêng
			1010111	Phương trình tích phân

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1010112	Giải tích tổ hợp
			1010199	Các vấn đề toán học cơ bản khác
		10102		Toán học ứng dụng
			1010201	Toán học tính toán
			1010202	Mô hình toán học các khoa học tự nhiên (như mô hình toán học của cơ học, khí động lực học; chuyển động sóng của chất lỏng; điện động lực các môi trường,...)
			1010203	Vận trù học
			1010204	Tối ưu hoá
			1010205	Lý thuyết hệ thống và điều khiển; mô hình hoá;
			1010206	Phương pháp toán học trong cơ học
			1010207	Toán học chuyên ngành (Toán sinh học; Toán kinh tế, ...)
			1010299	Các vấn đề toán học ứng dụng khác
		10103		Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)
			1010301	Lý thuyết xác suất
			1010302	Thống kê toán học
			1010303	Xử lý dữ liệu thống kê
			1010304	Thống kê ứng dụng
			1010399	Các vấn đề khoa học thống kê khác
		10199		Toán học và thống kê khác
			1019901	Lý thuyết rủi ro
			1019999	Các vấn đề toán học khác
	102			KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN
		10201		Khoa học máy tính (Những nội dung về phần cứng xếp vào mục 20206 – Phần cứng và kiến trúc máy tính)
			1020101	Điều khiển học; Hệ thống điều khiển tự động

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020102	Lập trình; Ngôn ngữ lập trình; Ngôn ngữ siêu văn bản; lập trình đa phương tiện
			1020103	Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ phần mềm
			1020104	Phần mềm; Phần mềm hệ thống; Hệ điều hành; Chương trình tiện ích
			1020105	Cơ sở lý thuyết kỹ thuật tính toán; Lý thuyết và mô hình hóa; hệ thống; tổ hợp và mạng tính toán; Thuật toán
			1020106	Thiết bị nhập-xuất tin (Input-output devices)
			1020107	Mạng máy tính; Liên kết mạng (<u>Networking</u>); Internet; Internet vạn vật (IoT), Web ngữ nghĩa (semantic web), ...
			1020108	An toàn không gian số (an ninh mạng, an toàn thông tin...)
			1020109	Khoa học dữ liệu (cấu trúc dữ liệu, thao tác với dữ liệu, dữ liệu lớn); khai thác dữ liệu (Data mining)
			1020110	Cơ sở dữ liệu, CSDL quan hệ, CSDL phân tán; <u>OLAP</u> (Online Analytical Processing); v.v..
			1020111	Đồ họa máy tính; xử lý ảnh; xử lý tín hiệu
			1020112	Xử lý văn bản; nhận dạng tiếng nói; nhận dạng mẫu; thị giác máy tính
			1020113	Người máy, mô phỏng và mô hình hóa
			1020114	Hiện thực ảo và mô phỏng quan hệ
			1020115	Thuật toán di truyền
			1020116	Logic tập mờ
			1020199	Các vấn đề khoa học máy tính khác
		10202		Khoa học thông tin
			1020201	Lý thuyết thông tin; kiến trúc thông tin; lý thuyết tín hiệu; lý thuyết mã hoá
			1020202	Mô hình hóa dữ liệu; kho mẫu dữ liệu; các vấn đề của kho mẫu dữ liệu khác
			1020203	Lưu trữ, tìm kiếm và quản trị thông tin

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020204	Quản trị tri thức; kỹ thuật tri thức (knowledge engineering)
			1020205	Tương tác người-máy; giao diện và trình bày
			1020206	Hệ thống thông tin; tổ chức hệ thống thông tin; quản lý hệ thống thông tin
			1020207	Hệ thống thông tin liên tổ chức
			1020208	Hệ thống thông tin toàn cầu
			1020209	Hệ thống hỗ trợ nhóm và Hệ thống hỗ trợ ra quyết định
			1020299	Các vấn đề khoa học thông tin khác
		10203		Tin sinh học
			1020301	Phân tích trình tự gen; Chú giải bộ gen (genôm); Bộ gen học so sánh; Ngân hàng gen
			1020302	Sinh học tiến hóa tính toán
			1020303	Mô hình hóa hệ thống sinh học
			1020304	Phân tích sự điều hòa
			1020305	Phân tích biểu hiện gen; dự báo cấu trúc Protein; lắp ghép Protein - protein (Protein - protein docking); Ngân hàng Protein
			1020399	Các vấn đề tin sinh học khác
		10204		Trí tuệ nhân tạo
			1020401	Các tác nhân thích ứng
			1020402	Robot thông minh
			1020403	Cuộc sống nhân tạo
			1020404	Học máy
			1020405	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên
			1020406	Biểu diễn tri thức
			1020407	Lập kế hoạch và lộ trình trong trí tuệ nhân tạo
			1020408	Phương pháp tìm kiếm trong trí tuệ nhân tạo
			1020409	Trí tuệ nhân tạo phân tán
			1020410	Nhận dạng mẫu và hình ảnh nhân tạo
			1020411	Ảnh máy tính trong trí tuệ nhân tạo

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020412	Máy tính nhận thức
			1020413	Mô hình máy tính về nhận thức, trí nhớ và sự chú ý
			1020414	Lập trình logic trong trí tuệ nhân tạo
			1020415	Hệ chuyên gia trong trí tuệ nhân tạo
			1020499	Các vấn đề trí tuệ nhân tạo khác
		10299		Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.)
	103			VẬT LÝ
		10301		Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessbauer)
			1030101	Vật lý nguyên tử (lý thuyết nguyên tử; mô hình nguyên tử; v.v..)
			1030102	Vật lý phân tử (tính chất vật lý của phân tử; tính chất của liên kết hóa học giữa các nguyên tử; lực giữa các phân tử, v.v..)
			1030103	Quang phổ học; tương tác bức xạ; cộng hưởng từ; tia gamma; hiệu ứng Moessbauer
			1030199	Các vấn đề vật lý nguyên tử, vật lý phân tử và vật lý hóa học khác
		10302		Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)
			1030201	Nghiên cứu pha; các pha nhiệt độ thấp, ngưng kết Bose-Einstein
			1030202	Pha khí Fermi; chất lỏng Fermi; ngưng kết Fermionic; chất lỏng Luttinger; siêu chất lỏng
			1030203	Siêu chất rắn (super solid matters)
			1030204	Hiện tượng pha; chuyển dịch pha
			1030205	Sức căng bề mặt; <u>nucleation</u> ; phân hủy spin
			1030206	Chất rắn tinh thể

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030207	Chất cách điện; kim loại; bán dẫn; bán kim loại
			1030208	Tính chất điện của chất rắn và chất ngưng kết (sóng Bloch wave; dẫn điện; khối lượng hiệu quả...
			1030209	Các hiện tượng điện tử, hiệu ứng Kondo; plasmon; hiệu ứng Quantum Hall
			1030210	Siêu dẫn; tinh thể Wigner
			1030211	Hiện tượng phân lớp; antiferromagnet; hiệu ứng Nam châm điện; nam châm; magnon; phonon
			1030212	Chất rắn phi tinh thể
			1030213	Chất rắn không định hình; chất dạng hạt; tinh thể <u>Quasi</u>
			1030214	Chất ngưng kết mềm
			1030215	Tinh thể lỏng; polyme; chất lỏng phức hợp; gels; Foams; Emulsions; colloids
			1030216	Cơ học chất rắn
			1030217	Cơ học chất lỏng
			1030218	Cơ học chất rắn biến dạng; Sức bền vật liệu
			1030299	Các vấn đề vật lý chất cô đặc, chất rắn và siêu dẫn khác
		10303		Vật lý hạt và lý thuyết trường
			1030301	Nghiên cứu các hạt cơ bản (điện tử, proton, neutron, <u>photon</u> , <u>neutrino</u> , <u>muon</u> , các loại hạt cơ bản khác), Tính chất các hạt cơ bản
			1030302	Các định luật bảo toàn cơ bản; tương tác mạnh; tương tác yếu; tương tác hấp dẫn; tương tác điện từ tia vũ trụ
			1030303	Lý thuyết trường; lý thuyết tương đối hẹp
			1030304	Cơ học lượng tử
			1030399	Các vấn đề vật lý hạt và trường khác
		10304		Vật lý hạt nhân
			1030401	Cấu trúc hạt nhân
			1030402	Phân rã hạt nhân, phóng xạ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030403	Tổng hợp hạt nhân
			1030404	Phản ứng hạt nhân; vật lý các lò phản ứng hạt nhân
			1030499	Các vấn đề vật lý hạt nhân khác
		10305		Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)
			1030501	Vật lý plasma: lý thuyết Plasma; cân bằng và ổn định Plasma; tương tác Plasma với sóng và chùm tia; va chạm Coulomb; plasma trong tự nhiên (ion quyển của trái đất; plasma không gian); tính chất Plasma; nguồn plasma; plasma bụi; bức xạ plasma; v.v..
			1030502	Chẩn đoán plasma (thomson scattering; langmuir probe; spectroscopy; interferometry; ionospheric heating; incoherent scatter radar, v.v..)
			1030503	Ứng dụng plasma; Năng lượng tổng hợp từ tính (Magnetic fusion energy - MFE); năng lượng tổng hợp (Inertial fusion energy - IFE); gia tốc plasma; v.v..
			1030504	Vật lý chất lỏng; chất lỏng, chất lỏng lượng tử; chất lỏng dị hướng, tinh thể lỏng; kim loại lỏng và chất bán dẫn lỏng; chất lỏng polyme và chất lỏng polyme sinh học
			1030505	Vật lý bề mặt; thẩm thấu bề mặt, cấu trúc bề mặt; phonon và plasmon bề mặt, spintronics, những vấn đề vật lý bề mặt khác
			1030599	Các vấn đề vật lý plasma; vật lý chất lỏng và vật lý bề mặt khác
		10306		Quang học (bao gồm cả quang học và quang lượng tử)
			1030601	Quang học cổ điển: quang sai; liên kết; sự tán sắc; sản xuất và thử nghiệm quang học; nguyên lý Fermat; quang học Fourier; quang học hình học (thấu kính; gương; thiết bị quang học,..); quang học chỉ số Gradient; quang học tia; v.v..

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030602	Quang học thích nghi
			1030603	Quang học tinh thể
			1030604	Quang học nhiễu xạ
			1030605	Quang học sợi quang
			1030606	Quang học tích hợp
			1030607	Jones calculus
			1030608	Quang học phi ảnh (non - imaging optics)
			1030609	Quang học phi tuyến
			1030610	Bộ xử lý quang học
			1030611	Quang học màng mỏng
			1030612	Quang học lượng tử
			1030613	Quang học lade
			1030699	Các vấn đề quang học khác
		10307		Âm học
			1030701	Âm học và thiết bị âm học; sóng
			1030702	Âm học không khí
			1030703	Âm học tuyến tính
			1030704	Âm học phi tuyến tính
			1030705	Âm học cấu trúc và dao động
			1030706	Âm học dưới nước
			1030799	Các vấn đề âm học khác
		10308		Thiên văn học
			1030801	Thiên văn học lý thuyết; cơ học thiên thể
			1030802	Thiên văn đo lường
			1030803	Vật lý thiên văn; lý thuyết hấp thụ; lý thuyết bức xạ; sự truyền bức xạ
			1030804	Hệ mặt trời; hệ thống sao
			1030899	Các vấn đề thiên văn học khác
		10309		Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
			1030901	Vũ trụ học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030902	Vật lý vũ trụ
			1030903	Cơ học hành tinh và quỹ đạo
			1030904	Từ quyển học (magnetospheric science) và ion quyển học (ionospheric science)
			1030905	Thiên hà học (galactic science)
			1030906	Tinh tú học (stellar science); nghiên cứu các hành tinh không phải trái đất
			1030907	Tương tác mặt trời - mặt đất
			1030908	Sinh học các hành tinh không phải trái đất
			1030909	Du hành vũ trụ
			1030999	Các vấn đề vũ trụ học khác
		10399		Khoa học vật lý khác
	104			HÓA HỌC
		10401		Hóa hữu cơ
			1040101	Hoá học hữu cơ cấu trúc và hoá lập thể
			1040102	Cơ chế phản ứng hữu cơ
			1040103	Hoá hữu cơ y và sinh học; các hợp chất hữu cơ thiên nhiên và các đồng chất tổng hợp (vitamin, alcaloit; kháng sinh, axit amin,..)
			1040104	Hoá lý hữu cơ
			1040105	Các hợp chất hữu cơ; hợp chất mạch thẳng; hợp chất hữu cơ mạch vòng; hợp chất thơm; hợp chất dị vòng; hợp chất hữu cơ nguyên tố, ...
			1040106	Hóa học hữu cơ
			1040199	Các vấn đề hoá học hữu cơ khác
		10402		Hóa vô cơ và hạt nhân
			1040201	Hoá học kim loại chuyển tiếp
			1040202	Hoá học kim loại nhóm chính
			1040203	Hoá học chất rắn
			1040204	Hoá sinh học vô cơ
			1040205	Hoá học phi kim loại

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1040206	Hoá học phức chất
			1040207	Hoá học hạt nhân
			1040308	Hoá học phóng xạ; đồng vị phóng xạ
			1040299	Các vấn đề hoá học vô cơ khác
		10403		Hóa lý
			1040301	Cấu tạo phân tử và liên kết hoá học
			1040302	Hoá học tinh thể; tinh thể học
			1040303	Cơ chế phản ứng
			1040304	Nhiệt động học và năng lượng học hoá học
			1040305	Hoá học xúc tác
			1040306	Hoá bề mặt
			1040307	Quang phổ hoá học
			1040308	Điện hoá học
			1040309	Hóa keo
			1040399	Các vấn đề hoá lý khác
		10404		Hóa học cao phân tử (polyme)
			1040401	Cấu trúc cao phân tử
			1040402	Tổng hợp cao phân tử
			1040403	Hoá lý cao phân tử
			1040404	Tính chất các hợp chất cao phân tử
			1040405	Cơ chế trùng hợp
			1040406	Polyme tổng hợp; chất dẻo
			1040499	Các vấn đề hóa học cao phân tử khác
		10405		Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)
			1040501	Pin điện hoá (pin khô, pin thuỷ ngân; pin axit-chì; pin Lithium;...)
			1040502	Ăn mòn; ăn mòn kim loại; bảo vệ chống ăn mòn (sơn; anốt hy sinh; v.v...)
			1040503	Điện phân; điện phân trong nước; điện phân NaCl; dung dịch điện phân; điện phân định lượng; v.v...
			1040599	Các vấn đề điện hoá khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		10406		Hóa phân tích
			1040601	Khoa học tách chiết
			1040602	Phân tích quang phổ
			1040603	Phân tích điện hoá
			1040604	Công nghệ cảm ứng (hoá học và sinh học)
			1040605	Các phương pháp miễn dịch và thử sinh học; các phương pháp thử dùng thiết bị khác
			1040606	Phép đo hoá học
			1040607	Phân tích định lượng; nguyên tử đánh dấu và hoá học đo lường
			1040699	Các vấn đề hoá phân tích khác
		10407		Hoá sinh; phương pháp nghiên cứu hoá sinh
			1040701	Phương pháp nghiên cứu hoá sinh
			1040702	Hoá sinh học phân tích; các phương pháp nghiên cứu hoá sinh
			1040703	Năng lượng sinh học
			1040704	Polyme sinh học; enzym học
			1040705	Chuyển hoá
			1040706	Chất điều hoà sinh trưởng; hóc môn; các chất hợp chất hoạt tính sinh học khác
			1040707	Hoá sinh học người và động vật
			1040708	Hoá sinh học thực vật
			1040709	Hoá sinh học vi sinh vật
			1040799	Các vấn đề hoá sinh khác
		10499		Khoa học hóa học khác
	105			CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501		Địa chất học
			1050101	Địa chất học đa ngành
			1050102	Kiến tạo học
			1050103	Địa tầng học
			1050104	Địa mạo học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1050105	Địa chất khoáng sản
			1050106	Địa chất mỏ dầu khí
			1050107	Địa chất mỏ than
			1050108	Địa chất công trình
			1050109	Địa chất thủy văn
			1050110	Địa chất tai biến
			1050199	Các vấn đề địa chất học khác
		10502		Khoáng vật học
			1050201	Thạch học
			1050202	Vật lý khoáng vật
			1050203	Các khoáng vật
			1050204	Tinh thể học
			1050299	Các vấn đề khoáng vật học khác
		10503		Cổ sinh học
			1050301	Cổ sinh hoá học
			1050302	Sinh thái cổ sinh
			1050303	Cổ động vật học
			1050304	Cổ thực vật và phấn hoa
			1050399	Các vấn đề cổ sinh vật khác
		10504		Địa vật lý
			1050401	Địa vật lý đại cương
			1050402	Địa vật lý thăm dò
			1050403	Địa chấn học
			1050404	Kiến tạo địa chấn
			1050405	Trọng lực và carota
			1050406	Từ trường trái đất
			1050407	Trọng trường trái đất
			1050408	Phông bức xạ tự nhiên
			1050409	Địa nhiệt học
			1050499	Các vấn đề địa vật lý khác
		10505		Địa hóa học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1050501	Địa hoá học; sinh địa hoá học; địa hoá học các quá trình tự nhiên
			1050502	Địa hoá học hữu cơ
			1050503	Địa hoá học nước và nước khoáng tự nhiên
			1050504	Tuổi tuyệt đối
			1050599	Các vấn đề địa hoá học khác
		10506		Địa lý tự nhiên
			1050601	Địa lý lý thuyết
			1050602	Cổ địa lý
			1050603	Địa lý sinh vật
			1050604	Địa lý thổ nhưỡng
			1050699	Các vấn đề địa lý tự nhiên khác
		10507		Núi lửa học
			1050701	Hình thành và hoạt động núi lửa
			1050702	Khí núi lửa
			1050703	Nham thạch; magma
			1050704	Trầm tích tephra, lava
			1050799	Các vấn đề núi lửa học khác
		10508		Trắc địa học và bản đồ học
			1050801	Trắc địa cao cấp
			1050802	Trắc địa địa hình (vấn đề viễn thám xếp sang Viễn thám)
			1050803	Trắc địa ứng dụng (trắc địa công trình; trắc địa mỏ; địa chính)
			1050804	Cơ sở lý thuyết bản đồ
			1050805	Toán bản đồ
			1050806	Thành lập và biên tập bản đồ
			1050807	Trình bày bản đồ
			1050808	In, phân tích bản đồ
			1050809	Kinh tế và sản xuất bản đồ
			1050899	Các vấn đề trắc địa học và bản đồ học khác
		10509		Các khoa học môi trường (Các khía cạnh kỹ thuật và công nghệ môi

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
				trường xếp vào mục 207; Các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507)
			1050901	Ô nhiễm và bảo vệ môi trường
			1050902	Sử dụng và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên
			1050903	Bảo tồn thiên nhiên; Khu bảo tồn
			1050904	Quy hoạch, chăm sóc, phát triển cảnh quan
			1050905	Hoá học môi trường
			1050906	Địa chất môi trường
			1050907	Thiên tai
			1050999	Các vấn đề khoa học môi trường khác
		10510		Khí tượng học và các khoa học khí quyển
			1051001	Cấu trúc và thành phần khí quyển
			1051002	Vật lý khí quyển; quang học khí quyển
			1051003	Điện khí quyển
			1051004	Động học khí quyển
			1051005	Năng lượng học khí quyển
			1051006	Phân tích, dự báo thời tiết
			1051007	Khí tượng học ứng dụng
			1051099	Các vấn đề khoa học khí tượng và khí quyển khác
		10511		Khí hậu học
			1051101	Cổ khí tượng học
			1051102	Khí hậu học lịch sử
			1051103	Chỉ số khí hậu (El Nino, La Nina, dao động Thái Bình Dương, dao động Madden-Julian, dao động Bắc Đại Tây Dương,...)
			1051104	Biến đổi khí hậu; mô hình hoá biến đổi khí hậu; dự báo khí hậu
			1051105	Khí hậu học ứng dụng
			1051106	Biến đổi khí hậu; nóng lên toàn cầu
			1051199	Các vấn đề khí hậu học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		10512		Hải dương học
			1051201	Động lực học hải dương
			1051202	Dòng chảy; hoàn lưu đại dương, biển,..
			1051203	Thủy triều; nước dâng; v.v...
			1051204	Sóng biển
			1051205	Vật lý đại dương; nhiệt động học đại dương; âm học đại dương; quang học đại dương
			1051206	Hoá học và hoá lý đại dương
			1051207	Địa mạo và đáy đại dương và biển; bồi lắng đáy biển, vv..
			1051299	Các vấn đề hải dương học khác
		10513		Thủy văn; Tài nguyên nước
			1051301	Chu trình thủy văn
			1051302	Thủy văn bề mặt
			1051303	Hoá thủy văn
			1051304	Địa thủy văn
			1051305	Sinh thái thủy văn
			1051306	Tài nguyên nước; cân bằng nước; động lực học nước
			1051307	Chất lượng nguồn nước
			1051399	Các vấn đề thủy văn học và tài nguyên nước khác
		10599		Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106			SINH HỌC
		10601		Sinh học lý thuyết
			1060101	Học thuyết tiến hoá ; sinh học tiến hoá
			1060102	Nguồn gốc sự sống
			1060103	Toán sinh học ; mô hình hoá các quá trình sinh học
			1060104	Nhịp sinh học
			1060105	Phân loại học và pháp danh trong sinh học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1060106	Sinh học nhiệt độ thấp; sinh học về sự lão hoá
			1060199	Các vấn đề sinh học lý thuyết khác
		10602		Tế bào học, Mô - phôi học
			1060201	Tế bào học; sinh học tế bào; hình thái học tế bào
			1060202	Sinh lý học tế bào
			1060203	Sinh học màng
			1060204	Truyền tín hiệu và hướng đích protein
			1060205	Tương tác tế bào
			1060206	Bệnh học tế bào
			1060207	Mô học
			1060208	Phôi học; tế bào sinh dục; phát triển phôi
			1060209	Sinh học phát triển
			1060210	Tế bào mầm; tế bào gốc
			1060299	Các vấn đề tế bào học và mô phôi học khác
		10603		Vi sinh vật học
			1060301	Phân loại vi sinh vật; pháp danh vi sinh vật
			1060302	Vi khuẩn học
			1060303	Xạ khuẩn học
			1060304	Di truyền và chọn giống vi sinh vật
			1060305	Ngân hàng giống vi sinh vật
			1060306	Sinh thái vi sinh vật
			1060307	Dịch tễ vi sinh vật học
			1060399	Các vấn đề vi sinh vật học khác
		10604		Vi rút học
			1060401	Phân loại và pháp danh virus
			1060402	Hình thái học virus
			1060403	Di truyền học virus, HIV
			1060499	Các vấn đề virus học khác
		10605		Sinh học phân tử

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1060501	Cấu trúc không gian của các chất cao phân tử sinh học (DNA, RNA, protein...)
			1060502	Các quá trình tổng hợp DNA, RNA và protein
			1060599	Các vấn đề sinh học phân tử khác
		10606		Nấm học
			1060601	Phân loại và pháp danh vi nấm
			1060602	Sinh học vi nấm
			1060603	Sinh hoá vi nấm
			1060604	Di truyền chọn giống vi nấm
			1060699	Các vấn đề nấm học khác
		10607		Lý sinh
			1060701	Lý sinh học lý thuyết
			1060702	Lý sinh người và động vật
			1060703	Lý sinh thực vật
			1060704	Lý sinh học phân tử
			1060705	Lý sinh học ứng dụng
			1060799	Các vấn đề lý sinh khác
		10608		Di truyền học (Nội dung di truyền học y học xếp vào mục 3 - Y học, dược học)
			1060801	Di truyền học lý thuyết
			1060802	Biểu hiện gen
			1060803	Di truyền quần thể
			1060804	Di truyền học sinh thái
			1060805	Di truyền học người
			1060806	Di truyền học nhân chủng
			1060807	Di truyền học động vật
			1060808	Di truyền học thực vật
			1060809	Di truyền học phát triển
			1060810	Di truyền học so sánh
			1060811	Biến dị, đột biến

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1060812	Di truyền học phân tử
			1060899	Các vấn đề di truyền học khác
		10609		Sinh học sinh sản
			1060901	Sinh học quá trình sinh sản
			1060902	Thụ phấn; thụ tinh
			1060903	Tiết sữa
			1061099	Các vấn đề sinh học sinh sản khác
		10610		Thực vật học
			1061001	Phân loại học thực vật; pháp danh thực vật học
			1061002	Thực vật bào tử
			1061003	Thực vật có hạt
			1061004	Nấm lớn
			1061005	Bệnh học thực vật
			1061006	Khu hệ thực vật trên cạn
			1061007	Hình thái học thực vật
			1061199	Các vấn đề thực vật học khác
		10611		Động vật học
			1061101	Phân loại học động vật; pháp danh động vật học; phát hiện loài mới, đặc hữu
			1061102	Động vật không xương sống
			1061103	Côn trùng học
			1061104	Ký sinh trùng động vật
			1061105	Ngư loại học
			1061106	Động vật lưỡng cư có xương sống
			1061107	Bò sát học
			1061108	Điều học
			1061109	Động vật có vú
			1061110	Khu hệ động vật trên cạn
			1061111	Hình thái học động vật,...
			1061112	Động vật biến đổi gen

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1061299	Các vấn đề động vật học khác
		10612		Sinh học biển và nước ngọt
			1061201	Thực vật học dưới nước
			1061202	Động vật học dưới nước
			1061203	Khu hệ động vật, thực vật ở biển và vùng nước ngọt
			1061399	Các vấn đề sinh học biển và nước ngọt khác
		10613		Sinh thái học
			1061301	Hệ sinh thái nước ngọt
			1061302	Hệ sinh thái nước mặn, nước lợ và cửa sông
			1061303	Hệ sinh thái trên cạn
			1061304	Sinh thái học cảnh quan
			1061305	Cổ sinh thái học
			1061306	Sinh thái học quần thể
			1061307	Sinh thái học hành vi
			1061499	Các vấn đề sinh thái học khác
		10614		Đa dạng sinh học
			1061401	Đa dạng sinh học nói chung
			1061402	Đa dạng di truyền
			1061403	Đa dạng loài
			1061404	Bảo tồn đa dạng sinh học
			1061405	Bảo tồn thiên nhiên hoang dã
			1061599	Các vấn đề đa dạng sinh học khác
		10615		Công nghệ sinh học (Những nội dung ứng dụng công nghệ sinh học trong từng ngành, xếp vào ngành tương ứng: 208 - Công nghệ sinh học môi trường; 209 - Công nghệ sinh học công nghiệp; 305 - Công nghệ sinh học y học; 406 - Công nghệ sinh học nông nghiệp)
			1061501	Bộ gen học (Genomics)
			1061502	Những ứng dụng chẩn đoán

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1061503	Công nghệ gen; Cây chuyển gen
			1061504	Công nghệ tế bào; kỹ thuật tế bào ; Cây chuyển hợp tử
			1061505	Biến nạp, biến dị, đột biến định hướng
			1061506	Công nghệ enzym, ...
			1061507	Protein học; Giải mã Protein
			1061699	Các vấn đề công nghệ sinh học khác
		10699		Khoa học sinh học khác
	199			KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2				KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201			KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
		20101		Kỹ thuật kiến trúc
			2010101	Lý thuyết kiến trúc; Bố cục kiến trúc
			2010102	Thiết kế kiến trúc
			2010103	Kiến trúc công trình
			2010104	Kiến trúc đô thị
			2010105	Kiến trúc cảnh quan
			2010106	Kiến trúc nội thất
			2010199	Các vấn đề kỹ thuật kiến trúc khác
		20102		Kỹ thuật xây dựng
			2010201	Thiết kế công trình xây dựng
			2010202	Kỹ thuật nền móng
			2010203	Kỹ thuật địa chất công trình
			2010204	Kỹ thuật khảo sát
			2010205	Vật liệu và cấu kiện xây dựng
			2010206	Kết cấu xây dựng
			2010207	Công nghệ xây lắp
			2010208	Hệ thống kỹ thuật cho công trình xây dựng
			2010209	An toàn xây dựng
			2010299	Các vấn kỹ thuật xây dựng khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		20103		Kỹ thuật kết cấu và đô thị
			2010301	Quy hoạch vùng; Quy hoạch đô thị
			2010302	Xây dựng đô thị
			2010303	Các công trình xây dựng đô thị
			2010304	Kỹ thuật hạ tầng đô thị
			2010305	Hệ thống cấp, thoát nước đô thị
			2010306	Nhà ở; Nhà công cộng
			2010399	Các vấn đề kỹ thuật đô thị khác
		20104		Kỹ thuật giao thông vận tải
			2010401	Vấn đề giao thông, vận tải nói chung
			2010402	Kỹ thuật cầu; đường ô tô, đường cao tốc, v.v..
			2010403	Giao thông vận tải đường sắt
			2010404	Giao thông vận tải ô tô
			2010405	Kỹ thuật bến cảng sông; giao thông đường thủy nội địa
			2010406	Kỹ thuật bến cảng biển; giao thông đường biển
			2010407	Kỹ thuật sân bay; giao thông vận tải đường không
			2010408	Giao thông đô thị
			2010499	Các vấn đề kỹ thuật giao thông vận tải khác
		20105		Kỹ thuật thủy lợi
			2010501	Thiết kế công trình thủy lợi
			2010502	Đập nước; Hồ chứa
			2010503	Công trình điều hòa; Công ; Âu
			2010504	Hệ thống cấp, dẫn nước (kênh, mương, ...)
			2010505	Công trình chỉnh trị và bảo vệ bờ (sông, biển), chống sạt lở;
			2010506	Công trình thủy lợi cải tạo đất,...
			2010507	Trạm bơm
			2010599	Các vấn đề kỹ thuật thủy lợi khác
		20106		Kỹ thuật địa chất công trình

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2010601	Mô hình hoá kỹ thuật môi trường
			2010602	Kỹ thuật địa chất
			2010603	Địa kỹ thuật
			2010604	Địa chất tai biến
			2010605	Địa chất mỏ ; cơ học đất đá, mỏ
			2010699	Các vấn đề kỹ thuật địa chất công trình khác
		20199		Kỹ thuật công trình dân dụng khác
	202			KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201		Kỹ thuật điện và điện tử
			2020101	Kỹ thuật điện lý thuyết
			2020102	Phát điện và truyền dẫn điện năng; dây dẫn điện
			2020103	Vật liệu kỹ thuật điện; Vật liệu cách điện
			2020104	Máy điện; dụng cụ điện
			2020105	Kỹ thuật biến đổi điện năng
			2020106	Thiết bị dẫn động điện
			2020107	Nguồn điện
			2020108	Nhiệt điện học
			2020109	Thiết bị hàn điện
			2020110	Lý thuyết kỹ thuật điện tử
			2020111	Lý thuyết kỹ thuật vô tuyến
			2020112	Vật liệu kỹ thuật điện tử; Vật liệu bán dẫn; điện môi
			2020113	Thiết kế; chế tạo; công nghệ và thiết bị sản xuất điện tử; vô tuyến điện
			2020114	Kỹ thuật điện tử lượng tử; kỹ thuật lade
			2020115	Kỹ thuật vi điện tử
			2020199	Các vấn đề điện và điện tử khác
		20202		Người máy và điều khiển tự động
			2020201	Người máy
			2020202	Hệ điều khiển tự động

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2020299	Các vấn đề người máy và điều khiển tự động khác
		20203		Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
			2020301	Tự động hoá; Các hệ thống điều khiển tự động kỹ thuật số
			2020302	Tự động hoá thiết kế (CAD)/Tự động hoá sản xuất (CAM)
			2020303	Kiểm soát tự động
			2020304	Hệ thống giám sát tự động
			2020305	Công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC)
			2020306	Tự động hoá quản lý tổ chức
			2020399	Các vấn đề tự động hoá khác
		20204		Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
			2020401	Truyền phát sóng vô tuyến; Công nghệ Anten
			2020402	Thiết bị thu phát vô tuyến
			2020403	Kỹ thuật thông tin tương tự
			2020404	Kỹ thuật thông tin số (digital)
			2020405	Kỹ thuật thông tin liên lạc; Các tuyến truyền thông; truyền thông nhiều kênh
			2020406	Công nghệ truyền thông không dây; Chuyển mạch tốc độ cao
			2020407	Truyền thông vô tuyến
			2020408	Mạng di động
			2020409	Kỹ thuật truyền thanh
			2020410	Kỹ thuật truyền hình
			2020411	Vệ tinh liên lạc
			2020412	Rađa; Điều khiển vô tuyến
			2020413	Kỹ thuật điện âm; kỹ thuật siêu âm
			2020414	Truyền thông bu rơ điện; khai thác kỹ thuật bu rơ điện;..
			2020499	Những vấn đề hệ thống và kỹ thuật truyền thông khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		20205		Viễn thông
			2020501	Hệ thống viễn thông; Mạng viễn thông
			2020502	Thiết bị viễn thông
			2020503	Cáp truyền thông
			2020504	Dạng thức truyền không đồng bộ (ATM)
			2020505	Hệ thống quang, viễn thám; Truyền thông vệ tinh, đo lường từ xa
			2020506	Hội nghị từ xa; Hội nghị truyền hình
			2020599	Các vấn đề kỹ thuật viễn thông khác
		20206		Phần cứng và kiến trúc máy tính
			2020601	Kỹ thuật máy tính
			2020602	Thiết bị phần cứng; thiết bị vào-ra; Thiết bị ngoại vi
			2020603	Bộ nhớ
			2020604	Vi mạch; Mạch tích hợp
			2020605	Thiết bị và kỹ thuật mạng máy tính; Mạng cục bộ
			2020699	Các vấn đề phần cứng và kiến trúc máy tính khác
		20207		Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS)
			2020701	Các hệ thống, thiết bị cơ điện tử
			2020702	Hệ vi cơ điện tử (MEMS)
			2020703	Hệ thống điều khiển cơ điện tử
			2020799	Các vấn đề cơ điện tử khác
		20299		Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác
	203			KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY
		20301		Kỹ thuật cơ khí nói chung
			2030101	Kỹ thuật nhiên liệu và đốt nhiên liệu
			2030102	Kỹ thuật thủy lực
			2030103	Kỹ thuật công nghiệp
			2030104	Điều khiển cơ khí

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2030105	Công nghệ gia công kim loại bằng cơ khí
			2030106	Kỹ thuật điều hoà nhiệt độ và làm lạnh
			2030107	Công nghệ chế tạo phôi
			2030108	Công nghệ xử lý bề mặt; Kỹ thuật ăn mòn
			2030199	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí nói chung khác
		20302		Chế tạo máy nói chung (chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể)
			2030201	Bộ môn máy và chi tiết máy nói chung (Thiết kế; ổ, ổ trục, ổ gối đỡ ; Khớp trục; khớp nối; bản lề; ly hợp ; Truyền động,...); Các phần tử và hệ thống dụng cụ công nghiệp, Các kết cấu máy và công trình
			2030202	Cơ học ứng dụng
			2030203	Vật liệu chế tạo máy
			2030204	Công nghệ chế tạo máy
			2030205	Chế tạo dụng cụ
			2030206	Công nghệ và kỹ thuật lắp ráp
			2030207	Công nghệ và thiết bị cắt kim loại và vật liệu,...
			2030208	Nhiệt động học; Gia công kim loại và hợp kim bằng nhiệt độ cao (Công nghệ và thiết bị nhiệt luyện)
			2030209	Công nghệ và kỹ thuật đúc
			2030210	Công nghệ và kỹ thuật rèn-dập,...
			2030211	Gia công bề mặt
			2030299	Các vấn đề chế tạo máy khác
		20303		Chế tạo máy công cụ
			2030301	Thiết bị đúc
			2030302	Thiết bị rèn-dập
			2030303	Thiết bị cắt, gọt kim loại (máy phay; máy tiện, máy khoan, máy bào, máy cưa, máy dũa, máy mài, ...)
			2030304	Máy gia công vạn năng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2030399	Các loại máy công cụ khác
		20304		Chế tạo máy động lực
			2030401	Chế tạo nồi hơi
			2030402	Chế tạo tuabin
			2030403	Chế tạo động cơ
			2030404	Chế tạo thiết bị động lực đặc biệt
			2030499	Các loại máy động lực khác
		20305		Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
			2030501	Công nghệ và kỹ thuật chế tạo máy nông nghiệp nói chung
			2030502	Máy kéo
			2030503	Máy làm đất và công cụ làm đất
			2030504	Máy nông nghiệp khác như: bón phân, gieo hạt; chăm sóc cây trồng;...
			2030505	Máy gặt đập, máy thu hoạch
			2030506	Máy chế biến nông sản; công nghệ sau thu hoạch
			2030507	Máy và thiết bị dùng trong chăn nuôi
			2030508	Kỹ thuật cơ khí lâm nghiệp (như máy cưa ; máy chế biến gỗ,..)
			2030509	Kỹ thuật cơ khí thủy sản (Kỹ thuật đóng thuyền xếp sang mục 20311 – Kỹ thuật đóng thuyền. Vấn đề đóng tàu biển và kỹ thuật hàng hải, xếp vào mục 20706 – Kỹ thuật hàng hải đóng tàu biển)
			2030599	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp khác
		20306		Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi
			2030601	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy bơm nước
			2030602	Kỹ thuật cơ khí thiết bị công trình thủy lợi (cửa đập, cửa cống, van, máy nâng, v.v..)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2030699	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi khác
		20307		Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông (Những nội dung cơ khí giao thông, vận tải bằng hàng không, đường thủy xếp sang mục tương ứng)
			2030701	Vật liệu cấu trúc trong chế tạo ô tô
			2030702	Công nghệ chế tạo ô tô nói chung
			2030703	Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô con
			2030704	Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô vận tải, xe kéo, rơ moóc
			2030705	Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô buýt
			2030706	Kỹ thuật cơ khí và sản xuất ô tô điện
			2030707	Kỹ thuật sản xuất ô tô chuyên dụng
			2030708	Cụm chi tiết, cụm máy và thiết bị ô tô
			2030709	Phương tiện giao thông vận tải có ray (tàu hỏa, tàu điện ; ...)
			2030710	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị phục vụ giao thông, vận tải
			2030799	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông khác
		20308		Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ
			2030801	Khí động học hàng không; Khí động học bay
			2030802	Kết cấu các hệ thống máy móc hàng không, thiết bị bay
			2030803	Chế tạo, sản xuất máy bay và thiết bị bay
			2030804	Vận hành máy bay; Hoạt động của máy bay
			2030805	Hệ thống kiểm soát bay
			2030806	Hệ thống điện hàng không; điện tử hàng không
			2030807	Công nghệ vệ tinh; tàu vũ trụ
			2030808	Tên lửa; Khí động học tên lửa; Kết cấu tên lửa
			2030809	Thiết bị vũ trụ
			2030810	Các hệ thống trên thiết bị bay và tên lửa

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2030811	Hệ thống phương tiện huấn luyện hàng không và vũ trụ
			2030899	Các vấn đề kỹ thuật hàng không, vũ trụ khác
		20309		Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
			2030901	Kỹ thuật tạo âm, ghi âm
			2030902	Kỹ thuật âm thanh điện tử
			2030903	Thiết bị xử lý, trộn âm thanh
			2030904	Kỹ thuật phòng thu thanh
			2030999	Các vấn đề kỹ thuật và công nghệ âm thanh khác
		20310		Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng
			2031001	Công nghệ chế tạo máy xây dựng và máy làm đường
			2031002	Máy làm đất; máy xúc ; máy đào ; máy ủi ; máy khoan,...
			2031003	Máy tạo kết cấu lớp mặt đường, công trình (máy đầm đất, máy rải nhựa)
			2031004	Máy trộn bê tông
			2031005	Thiết bị thi công xây dựng
			2031006	Thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng
			2031099	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng khác
		20311		Kỹ thuật cơ khí tàu thuyền (Vấn đề đóng tàu biển và kỹ thuật hàng hải, xếp vào mục 20706 - Kỹ thuật hàng hải đóng tàu biển)
			2031101	Vật liệu đóng tàu
			2031102	Kỹ thuật cơ khí áp dụng trong đóng tàu
			2031103	Hệ thống cơ khí trên tàu thuyền
			2031104	Hệ thống năng lượng trên tàu
			2031199	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí tàu thuyền khác
		20312		Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng
			2031201	Cơ khí và thiết bị khai mỏ
			2031202	Cơ khí và thiết bị khai thác dầu khí

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2031299	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng khác
		20313		Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng (công nghệ và thiết bị liên quan đến năng lượng nguyên tử và hạt nhân xếp sang 20314 - Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân)
			2031301	Cơ khí và chế tạo thiết bị nhà máy nhiệt điện
			2031302	Cơ khí và thiết bị nhà máy thủy điện
			2031303	Cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo và mới (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, ...)
			2031304	Cơ khí và thiết bị biến đổi trực tiếp năng lượng (hóa năng thành điện năng ; nhiệt năng thành điện năng, ...)
			2031399	Các vấn đề kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng khác
		20314		Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304)
			2031401	Cơ khí và thiết bị nhà máy điện hạt nhân
			2031402	Nhiên liệu hạt nhân, nguyên liệu hạt nhân và vật liệu hạt nhân nguồn
			2031403	Lò phản ứng hạt nhân
			2031404	Lò phản ứng nhiệt hạch
			2031405	Kỹ thuật sản xuất đồng vị phóng xạ
			2031406	Sử dụng chất đồng vị phóng xạ và bức xạ ion hóa
			2031407	Công nghệ phóng xạ, bức xạ ion hóa; công nghệ phóng xạ phi ion hóa
			2031408	Xử lý phóng xạ; xử lý nhiên liệu hạt nhân; xử lý chất thải hạt nhân
			2031409	Sự cố hạt nhân
			2031499	Các vấn đề kỹ thuật và công nghệ hạt nhân khác
		20399		Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác
	204			KỸ THUẬT HÓA HỌC

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		20401		Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm)
			2040101	Thiết kế công nghiệp hoá học
			2040102	Các chất và sản phẩm vô cơ
			2040103	Các chất và sản phẩm hữu cơ
			2040104	Vật liệu phim ảnh
			2040105	Hợp chất cao phân tử thiên nhiên, tổng hợp
			2040106	Chất dẻo
			2040107	Phân bón
			2040108	Thuốc bảo vệ thực vật, sát trùng
			2040109	Vật liệu ceramic, khoáng sản
			2040110	Các hoá chất công nghiệp; chất phụ gia
			2040111	Các chất phản ứng thử hoá học và chất tinh khiết
			2040112	Hàng tiêu dùng hoá chất
			2040113	Chất nổ
			2040114	Nhiên liệu lỏng (xăng, dầu, ...)
			2040115	Nhiên liệu rắn (cốc hoá than, khí hoá than,..)
			2040199	Các hoá chất khác
		20402		Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung
			2040201	Các quá trình thủy động học
			2040202	Các quá trình nhiệt động học
			2040203	Các quá trình khuếch tán
			2040204	Các quá trình cơ học
			2040205	Các quá trình hoá học
			2040206	Mô phỏng và kiểm soát quá trình hoá học
			2040299	Các vấn đề kỹ thuật quá trình hoá học khác
		20403		Kỹ thuật hoá dược
			2040301	Chất vô cơ làm thuốc, thực phẩm chức năng
			2040302	Chất hữu cơ tổng hợp làm thuốc, thực phẩm chức năng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2040303	Chất lấy từ nguyên liệu thực vật làm thuốc, thực phẩm chức năng
			2040304	Chất lấy từ nguyên liệu động vật làm thuốc, thực phẩm chức năng
			2040305	Các công nghệ tạo dạng thuốc, thực phẩm chức năng; phân tích dược phẩm
			2040306	Chất gây nghiện; chất kích thích; tiền chất
			2040399	Các vấn đề kỹ thuật hóa dược khác
		20404		Kỹ thuật hoá vô cơ
			2040401	Công nghệ các chất và sản phẩm như : lưu huỳnh, nitơ và hợp chất nitơ ; Kali và hợp chất kali ; Natri và hợp chất natri ; Clo và hợp chất clo ; photpho và hợp chất photpho ;
			2040402	Vật liệu vô cơ phát quang
			2040403	Chất xúc tác vô cơ
			2040404	Sản xuất phân bón vô cơ (phân đạm, phân lân, phân kali,...)
			2040499	Các vấn đề kỹ thuật hóa vô cơ khác
		20405		Kỹ thuật hoá hữu cơ
			2040501	Công nghệ và kỹ thuật tổng hợp chất mạch thẳng, hợp chất cơ mạch vòng ; hợp chất thơm ; hợp chất dị vòng ; hợp chất hữu cơ nhiều nguyên tố
			2040502	Công nghệ và kỹ thuật chế biến các chất cao phân tử tự nhiên (cao su tự nhiên, polysacharit, nhựa tự nhiên,..)
			2040503	Công nghệ và kỹ thuật chế biến các chất tổng hợp cao phân tử (các hợp chất mạch vòng, hợp chất thơm, các chất dị vòng; biến tính các chất cao phân tử
			2040599	Các vấn đề kỹ thuật hoá hữu cơ khác
		20406		Kỹ thuật hoá dầu
			2040601	Công nghệ và kỹ thuật sơ chế dầu mỏ
			2040602	Công nghệ và kỹ thuật chế biến dầu mỏ
			2040603	Công nghệ và kỹ thuật làm sạch dầu mỏ, tinh chế; khử parafin;

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2040604	Công nghệ và kỹ thuật chế biến khí đốt, khí đồng hành;..
			2040605	Công nghệ và kỹ thuật chế biến các sản phẩm hoá dầu khác (mỡ, dầu môi trơn, parafin, bitum; ,,,)
			2040606	Công nghệ và kỹ thuật phân tích dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ
			2040699	Các vấn đề kỹ thuật hoá dầu khác
		20499		Kỹ thuật hóa học khác
	205			KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM
		20501		Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
			2050101	Lý thuyết các quá trình luyện kim
			2050102	Nhiệt công và kết cấu lò luyện kim, lò nung nhiên liệu; Thiết bị thu hồi nhiệt, buồng hoàn nhiệt, vòi phun và mỏ đốt
			2050103	Nhiệt công và kết cấu lò luyện kim, lò nung bằng điện
			2050104	Vật liệu chịu lửa trong luyện kim
			2050199	Các vấn đề kỹ thuật nhiệt luyện khác
		20502		Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen
			2050201	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất sắt thép bằng phương pháp trực tiếp
			2050202	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất gang
			2050203	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất hợp kim fero
			2050204	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất thép
			2050299	Các công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen khác
		20503		Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu
			2050301	Quá trình công nghệ trong luyện kim màu;
			2050302	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại màu nhẹ và hợp kim của chúng
			2050303	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại màu nặng và hợp kim của chúng
			2050304	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại quý và hợp kim của chúng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2050305	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại màu hiếm, kim loại đất hiếm và hợp kim của chúng
			2050306	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim màu phóng xạ
			2050307	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim màu từ nguyên liệu thứ sinh
			2050399	Các công nghệ và kỹ thuật sản xuất kim loại và hợp kim màu khác
		20504		Luyện kim bột
			2050401	Quá trình công nghệ trong luyện kim bột
			2050402	Luyện kim bột sắt và hợp kim của nó
			2050403	Luyện kim bột kim loại màu và hợp kim của nó
			2050599	Các vấn đề luyện kim bột khác
		20505		Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
			2050501	Công nghệ và thiết bị trong ngành kéo, cán kim loại
			2050502	Kỹ thuật sản xuất phôi vuông, dẹt, ...
			2050503	Kỹ thuật cán định hình chuyên dụng kim loại
			2050504	Cán tấm kim loại đen
			2050505	Cán tấm và lá kim loại màu và hợp kim màu
			2050506	Kỹ thuật sản xuất phôi và dây kim loại màu, hợp kim
			2050507	Kỹ thuật sản xuất dây kim loại đen theo định cỡ và dây kim loại đen
			2050508	Kỹ thuật sản xuất dây kim loại theo định cỡ và dây kim loại màu
			2050509	Kỹ thuật sản xuất dây cáp thép và dây thép
			2050510	Kỹ thuật sản xuất lưới thép
			2050511	Kỹ thuật sản xuất ống thép không hàn
			2050512	Kỹ thuật sản xuất ống thép hàn
			2050513	Kỹ thuật sản xuất ống hàn vảy-cuốn

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2050599	Các vấn đề khác về cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
		20506		Luyện các chất bán dẫn
			2050601	Kỹ thuật sản xuất chất bán dẫn gecmani
			2050602	Kỹ thuật sản xuất chất silic bán dẫn
			2050603	Kỹ thuật sản xuất chất selen và telur bán dẫn
			2050604	Kỹ thuật sản xuất chất bán dẫn nguyên sinh
			2050605	Kỹ thuật sản xuất các hợp chất bán dẫn
			2050699	Các vấn đề luyện chất bán dẫn khác
		20507		Vật liệu xây dựng
			2050701	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất vật liệu phi quặng và phi kim loại
			2050702	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất sản phẩm đá thiên nhiên cho vật liệu xây dựng
			2050703	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất chất kết dính khoáng cho xây dựng
			2050704	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất hỗn hợp bê tông vữa xây dựng
			2050705	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất bê tông, bê tông cốt thép
			2050706	Công nghệ và kỹ thuật kính xây dựng
			2050707	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất vật liệu gốm xây dựng
			2050708	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất vật liệu lợp mềm và cách thủy bằng chất kết dính hữu cơ
			2050709	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất bê tông atphan
			2050710	Công nghệ và kỹ thuật sản xuất bê tông chịu mặn
			2050799	Các vật liệu xây dựng khác
		20508		Vật liệu điện tử
			2050801	Vật liệu bán dẫn
			2050802	Vật liệu điện môi
			2050803	Vật liệu từ và lưỡng từ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2050804	Vật liệu tinh thể lỏng
			2050805	Vật liệu phát quang; chất phát sáng nhập nháy
			2050806	Thạch anh. Vật liệu phủ chống phản xạ
			2050807	Vật liệu dẫn điện
			2050808	Vật liệu siêu dẫn
			2050899	Các vấn đề vật liệu điện tử khác
		20509		Vật liệu kim loại
			2050901	Kim loại học
			2050902	Công nghệ vật liệu kim loại
			2050903	Tính chất, cấu trúc, độ bền, độ dẻo của kim loại
			2050904	Kim loại, hợp kim bột chịu nhiệt
			2050905	Kim loại đắt hiếm
			2050906	Kim loại polime
			2050907	Thủy tinh kim loại
			2050999	Các vấn đề vật liệu kim loại khác
		20510		Gốm
			2051001	Kỹ thuật sản xuất gốm, sứ
			2051002	Kỹ thuật sản xuất thủy tinh
			2051003	Vật liệu silicat
			2051099	Các kỹ thuật gốm khác
		20511		Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
			2051101	Kỹ thuật màng mỏng hoá học
			2051102	Vật liệu cao phân tử trong sản xuất vật liệu sơn, phủ
			2051103	Kỹ thuật sản xuất sơn; men
			2051104	Kỹ thuật sản xuất vecni
			2051105	Kỹ thuật sản xuất sơn dầu
			2051199	Các kỹ thuật màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ khác
		20512		Vật liệu composit (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
				(cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...)
			2051201	Công nghệ vật liệu composit
			2051202	Gốm kim loại (cermet)
			2051203	Công nghệ chất dẻo; chất dẻo gia cường
			2051204	Công nghệ sợi tổng hợp, chỉ hoá học
			2051299	Các vật liệu composit khác
		20513		Gỗ, giấy, bột giấy
			2051301	Công nghệ chế gỗ bằng phương pháp hoá học
			2051302	Công nghệ sản xuất thủy phân
			2051303	Công nghệ nhựa-dầu thông
			2051304	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy, sản xuất xenlulô và sản phẩm từ giấy
			2051305	Công nghệ sản xuất sản phẩm ép khuôn từ giấy và xenlulô
			2051399	Các vấn đề kỹ thuật gỗ, giấy, bột giấy khác
		20514		Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp
			2051401	Công nghệ dệt, nhuộm
			2051402	Công nghệ dệt kim
			2051403	Công nghệ sản xuất chất tạo màu, thuốc nhuộm màu
			2051499	Các vấn đề kỹ thuật vải, màu và thuốc nhuộm tổng hợp khác
		20515		Vật liệu tiên tiến
			2051501	Vật liệu nhớ hình
			2051502	Siêu hợp kim
			2051503	Epitaxy
			2051504	Vật liệu quang tử
			2051505	Vật liệu tổng hợp
			2051506	Vật liệu thông minh
			2051507	Vật liệu tàng hình
			2051508	Vật liệu chiết suất âm
			2051599	Các kỹ thuật vật liệu tiên tiến khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		20599		Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học)
	206			KỸ THUẬT Y HỌC
		20601		Kỹ thuật và thiết bị y học
			2060101	Kỹ thuật lâm sàng
			2060102	Trang thiết bị y học
			2060103	Đồ dùng y tế bằng thủy tinh, gốm, sứ
			2060104	Đồ dùng y tế bằng chất dẻo
			2060105	Kỹ thuật y học (những vấn đề thiết kế, chế tạo, thử nghiệm các dụng cụ, máy móc y tế) ; Kính thuốc (kính đeo mắt và quang học kính đeo mắt) ; Dụng cụ tránh thai ;
			2060106	Công nghệ và thiết bị chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng
			2060107	Chẩn đoán hình ảnh
			2060199	Các vấn đề kỹ thuật và thiết bị y học khác
		20602		Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm
			2060201	Kỹ thuật phân tích hóa sinh trong y học
			2060202	Kỹ thuật vi sinh vật trong ý học
			2060203	Kỹ thuật mô học trong y học
			2060299	Các kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm khác
		20603		Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc
			2060301	Kỹ thuật hóa phân tích trong dược học
		20604		Kỹ thuật chẩn đoán bệnh
			2060401	Công nghệ và thiết bị ghi và tạo tin hiệu trong y học
			2060402	Công nghệ và thiết bị đo lường trong y học
			2060403	Công nghệ và thiết bị quang học trong y học
			2060404	Công nghệ và thiết bị âm điện học; siêu âm

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2060405	Bộ kit chẩn đoán
			2060499	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh khác
		20699		Kỹ thuật y học khác
	207			KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
		20701		Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật (Các vấn đề khoa học môi trường, xếp vào mục 10509)
			2070101	Công nghệ quản lý và xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí)
			2070102	Công nghệ sản xuất sạch, tái chế
			2070103	Công nghệ phục hồi và tái tạo môi trường
			2070104	Công nghệ phân tích chu trình sống
			2070105	Công nghệ quan trắc môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm (đất, lòng đất; nước mặt, nước dưới đất; không khí ; biển và đại dương)
			2070106	Công nghệ và kỹ thuật phòng ngừa thảm họa, thiên tai (động đất, bão, lũ, sóng thần, v.v..) ; sự cố môi trường
			2070199	Các vấn đề kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật khác
		20702		Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (Chế biến dầu khí xếp vào mục 20405)
			2070201	Khoan thăm dò và kết thúc giếng khoan thăm dò
			2070202	Khai thác dầu mỏ và khí đốt ngưng tụ
			2070203	Khai thác dầu mỏ và khí đốt ngoài khơi và trên thềm lục địa
			2070204	Vận hành và sửa chữa giếng khoan dầu mỏ, khí đốt
			2070205	Tập trung, gia công sơ bộ, vận chuyển và bảo quản dầu mỏ tại nơi khai thác
			2070299	Các kỹ thuật dầu khí khác
		20703		Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
			2070301	Công nghệ và kỹ thuật năng lượng mặt trời

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2070302	Công nghệ và kỹ thuật năng lượng gió
			2070303	Công nghệ và kỹ thuật năng lượng sinh khối
			2070304	Công nghệ và kỹ thuật năng lượng địa nhiệt
			2070305	Tiết kiệm năng lượng
			2070399	Các vấn đề kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí khác
		20704		Viễn thám
			2070401	Công nghệ và kỹ thuật thu thập dữ liệu viễn thám (chụp ảnh vệ tinh, ảnh hàng không, ..)
			2070402	Xử lý dữ liệu viễn thám
			2070403	Ứng dụng viễn thám trong trắc địa
			2070404	Phần mềm viễn thám
			2070499	Các vấn đề viễn thám khác
		20705		Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất (Khai thác dầu mỏ và khí đốt xếp vào mục 20702-Kỹ thuật dầu khí)
			2070501	Công nghệ và kỹ thuật khai thác khoáng sàng khoáng sản rắn
			2070502	Khai thác quặng kim loại đen
			2070503	Khai thác quặng và sa khoáng kim loại màu
			2070504	Khai thác than và đá phiến cháy
			2070505	Khai thác than bùn
			2070506	Khai thác vật liệu xây dựng, làm đường, vật liệu chịu lửa, nguyên vật liệu thủy tinh, ...
			2070507	Khai thác đá quý
			2070508	Tuyển khoáng
			2070599	Các vấn đề khai thác mỏ và xử lý khoáng chất khác
		20706		Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thuyền xếp vào 20311)
			2070601	Nhà máy, xưởng đóng tàu biển
			2070602	Công nghệ và kỹ thuật thiết kế, chế tạo tàu chở dầu khí ; Tàu biển chở

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
				khách, phà; Tàu ngầm; tàu cao tốc ; tàu đánh cá, v.v..
			2070603	Nhà máy, xưởng sửa chữa tàu biển
			2070699	Các kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển khác
		20707		Kỹ thuật đại dương
			2070701	Công nghệ và kỹ thuật nghiên cứu đáy biển và đại dương
			2070702	Công nghệ và kỹ thuật thiết kế, xây dựng các hệ thống ngoài khơi và đại dương
			2070703	Thủy động lực biển và đại dương
			2070799	Các vấn đề kỹ thuật đại dương khác
		20708		Kỹ thuật bờ biển
			2070801	Kỹ thuật công trình ven biển và gần bờ
			2070802	Kỹ thuật quản lý bờ biển
			2070899	Các vấn đề kỹ thuật bờ biển khác
		20799		Kỹ thuật môi trường khác
	208			CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG
		20801		Công nghệ sinh học môi trường nói chung
			2070901	Phát triển, sử dụng và điều tiết các quá trình sinh học trong cải tạo và phát triển môi trường
			2070902	Sử dụng sinh vật để tạo ra năng lượng tái tạo
			2070903	Phát triển bền vững bằng công nghệ sinh học
		20802		Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học)
			2080201	Xử lý chất thải bằng phương pháp sinh học
			2080202	Phân hủy sinh học; cải thiện môi trường bằng sinh học
			2080203	Các cảm biến sinh học trong quản lý và bảo vệ môi trường
		20803		Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		20899		Công nghệ sinh học môi trường khác
	209			CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP
		20901		Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men
			2090101	Các quá trình và thiết bị công nghệ sinh học
			2090102	Sản xuất axit amin bằng công nghệ sinh học
			2090103	Sản xuất kháng sinh bằng công nghệ sinh học
			2090104	Sản xuất peptid bằng công nghệ sinh học
			2090105	Sản xuất chế phẩm enzyme bằng công nghệ sinh học
			2090106	Sản xuất axit hữu cơ bằng công nghệ sinh học
			2090107	Enzym học kỹ thuật; Cố định enzym
			2090108	Công nghệ lên men
			2090199	Các công nghệ xử lý sinh học khác
		20902		Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.
			2090201	Các protein tái tổ hợp (Chất tương tự Insulin, hoocmon phát triển ;)
			2090202	Kháng thể
			2090203	Các sản phẩm từ sinh vật cây chuyển gen
			2090204	Vật liệu sinh học
			2090205	Chất dẻo sinh học
			2090206	Nhiên liệu sinh học
			2090299	Các công nghệ sản phẩm sinh học khác
		20999		Công nghệ sinh học công nghiệp khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
	210			CÔNG NGHỆ NANO
		21001		Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất)
			2100101	Cấu trúc nano
			2100102	Fullerenes
			2100103	Tinh thể nano; Hạt nano (nanoparticles)
			2100104	Ống nano cacbon (Carbon nanotube)
			2100105	An toàn của sản xuất vật liệu nano
			2100199	Các vấn đề vật liệu nano khác
		21002		Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano) (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209)
			2100201	Ứng dụng cấp nano
			2100202	Công nghệ điện tử phân tử (Molecular electronics)
			2100203	Công nghệ nano phân tử
			2100204	Quá trình tự lắp ghép phân tử (Molecular self-assembly)
			2100299	Các quá trình nano khác
		21099		Công nghệ nano khác
	211			KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG
		21101		Kỹ thuật thực phẩm
			2110101	Nguyên liệu thực vật và vật liệu phụ
			2110102	Quá trình và thiết bị sản xuất thực phẩm
			2110103	Công nghệ và kỹ thuật chế biến hạt (Xay xát gạo; Xay bột; sản xuất thực phẩm dạng hạt,...)
			2110104	Công nghệ và kỹ thuật bánh, kẹo,...
			2110105	Công nghệ và kỹ thuật tinh bột
			2110106	Công nghệ và kỹ thuật đường (ăn)
			2110107	Công nghệ và kỹ thuật đồ gia vị
			2110108	Công nghệ và kỹ thuật thịt và chế biến gia cầm

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2110109	Công nghệ và kỹ thuật bơ, sữa, sản phẩm từ sữa
			2110110	Công nghệ và kỹ thuật đồ hộp, rau quả và thực phẩm cô đặc
			2110199	Các kỹ thuật thực phẩm khác
		21102		Kỹ thuật đồ uống
			2110201	Công nghệ và kỹ thuật rượu, bia, nước giải khát có cồn
			2110202	Công nghệ và kỹ thuật đồ uống không chứa cồn
			2110299	Công nghệ và kỹ thuật đồ uống khác
		21199		Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác
	299			KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC
3				KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301			Y HỌC CƠ SỞ
		30101		Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái động vật, thực vật xếp vào 106 – Sinh học)
			3010101	Giải phẫu người
			3010102	Giải phẫu bệnh
			3010103	Hình thái học người
			3010104	Hình thái phát sinh
			3010199	Các vấn đề giải phẫu học và hình thái học khác
		30102		Di truyền học người
			3010201	Y sinh học di truyền
			3010202	Đột biến; Phát sinh đột biến ở người
			3010203	Di truyền học phát triển người
			3010204	Di truyền các tính trạng ở người
			3010205	Bệnh nhiễm sắc thể và dị thường nhiễm sắc thể ở người
			3010299	Các vấn đề di truyền học người khác
		30103		Miễn dịch học
			3010301	Dị ứng học
			3010302	Kháng nguyên; Kháng thể

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3010303	Miễn dịch học tế bào
			3010304	Miễn dịch học thể dịch và hóa miễn dịch
			3010305	Miễn dịch học cấy ghép tạng, mô
			3010306	Miễn dịch học khối u
			3010307	Tự miễn dịch
			3010308	Suy giảm miễn dịch, thiếu miễn dịch; AIDS
			3010309	Miễn dịch học các bệnh mô liên kết
			3010399	Các vấn đề miễn dịch học khác
		30104		Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học)
			3010401	Hệ thần kinh trung ương
			3010402	Hệ thần kinh ngoại biên
			3010403	Hệ thần kinh tế bào
			3010404	Hệ giác quan
			3010405	Tâm sinh lý học; Hệ thần kinh thực vật (Hệ thần kinh phó giao cảm)
			3010406	Sinh lý tâm thần
			3010499	Các vấn đề thần kinh học khác
		30105		Sinh lý học y học
			3010501	Sinh lý học hệ thống và cơ quan
			3010502	Sinh lý học sinh sản
			3010503	Sinh lý học lứa tuổi
			3010504	Sinh lý bệnh học
			3010599	Các vấn đề sinh lý học y học khác
		30106		Mô học
			3010601	Mô học y học
			3010602	Tế bào học y học
			3010603	Sinh lý học tế bào
			3010604	Mô phôi thai học
			3010699	Các vấn đề mô học khác
		30107		Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3010701	Hóa học lâm sàng
			3010702	Hoá phân tích lâm sàng
			3010703	Hoá sinh y học
			3010704	Lipit; Cacbonhydrat; Axit nucleic
			3010705	Protein và peptit
			3010706	Phospholipit
			3010799	Các vấn đề hoá học lâm sàng và sinh hóa y học khác
		30108		Vi sinh vật học y học
			3010801	Vi khuẩn học y học
			3010802	Virut học y học
			3010803	Tác nhân truyền nhiễm
			3010804	Nấm học y học
			3010805	Ký sinh trùng học y học
			3010899	Các vấn đề vi sinh học y học khác
		30109		Bệnh học
			3010901	Bệnh học nói chung
			3010902	Nguyên nhân gây bệnh
			3010903	Phát sinh bệnh
			3010999	Các vấn bệnh học khác
		30199		Y học cơ sở khác
	302			Y HỌC LÂM SÀNG
		30201		Nam học
			3020101	Hệ sinh dục nam
			3020102	Sự phát triển tinh trùng
			3020103	Rối loạn sinh dục nam giới
			3020104	Vô sinh nam
			3020105	U xơ tiền liệt tuyến
			3020199	Các vấn đề nam học khác
		30202		Sản khoa và phụ khoa
			3020201	Hệ sinh dục nữ
			3020202	Phụ khoa

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3020203	Sản khoa
			3020204	Vấn đề mang thai
			3020205	Vô sinh nữ
			3020206	Hỗ trợ sinh sản
			3020299	Các vấn đề sản khoa và phụ khoa khác
		30203		Nhi khoa
			3020301	Nhi khoa - Sơ sinh
			3020302	Nhi khoa - Tiêu hoá
			3020303	Nhi khoa - Hô hấp
			3020304	Nhi khoa - Tim mạch
			3020305	Nhi khoa - Thần kinh
			3020306	Nhi khoa - Tâm thần
			3020307	Nhi khoa - Huyết học
			3020308	Nhi khoa - Thận, tiết niệu
			3020309	Nhi khoa - Nội tiết, chuyển hoá
			3020310	Nhi khoa - Chấn thương, chỉnh hình
			3020311	Nhi khoa - Gan mật
			3020312	Nhi khoa - Hồi sức
			3020313	Nhi khoa - Bỏng
			3020399	Các vấn đề nhi khoa khác
		30204		Hệ tim mạch
			3020401	Hệ tuần hoàn
			3020402	Tim
			3020403	Nhồi máu cơ tim; Đột quỵ
			3020404	Huyết áp
			3020405	Hệ mạch máu
			3020499	Các vấn đề tim mạch khác
		30205		Bệnh hệ mạch ngoại biên
			3020501	Hệ bạch huyết,...
			3020502	Lách

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3020599	Các vấn đề của hệ mạch ngoại biên khác
		30206		Huyết học và truyền máu
			3020601	Tế bào máu; Đại thực bào
			3020602	Công thức máu
			3020603	Đông máu
			3020604	Huyết tương
			3020605	Tế bào tủy xương
			3020606	Truyền máu
			3020607	Bệnh thiếu máu
			3020608	Thalassemia
			3020699	Các vấn đề huyết học và truyền máu khác
		30207		Hệ hô hấp và các bệnh liên quan
			3020701	Hệ hô hấp; Phổi; Phế quản
			3020702	Bệnh phổi
			3020703	Bệnh Lao
			3020799	Các vấn đề hệ hô hấp khác
		30208		Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
			3020801	Điều trị tích cực
			3020802	Hồi sức cấp cứu
			3020899	Các vấn đề điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu khác
		30209		Gây mê
			3020901	Kỹ thuật gây mê
			3020902	Chất gây mê
			3020903	Thiết bị gây mê, gây tê
			3020904	Gây tê
			3020905	Gây mê, gây tê bằng châm cứu
		30210		Chấn thương, Chỉnh hình
			3021001	Chấn thương
			3021002	Chỉnh hình

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3021099	Các vấn đề chấn thương, chỉnh hình khác
		30211		Ngoại khoa (Phẫu thuật)
			3021101	Ngoại khoa - Tiêu hoá
			3021102	Ngoại khoa - Hô hấp, lồng ngực
			3021103	Ngoại khoa - Tim mạch
			3021104	Ngoại khoa - Thần kinh
			3021105	Ngoại khoa - Thận, tiết niệu
			3021106	Ngoại khoa - Nội tiết, chuyển hoá
			3021107	Ngoại khoa - thần kinh và sọ não
			3021108	Ngoại khoa - Gan mật
			3021109	Ngoại khoa – Nhi
			3021110	Ngoại khoa - Hậu môn
			3021199	Các vấn đề ngoại khoa khác
		30212		Y học hạt nhân và xạ trị; chẩn đoán hình ảnh
			3021201	Y học hạt nhân và phóng xạ
			3021202	Rongen học
			3021203	Chẩn đoán hình ảnh
			3021299	Các vấn đề y học hạt nhân, xạ trị và chẩn đoán hình ảnh khác
		30213		Ghép mô, tạng
			3021301	Ghép tim
			3021302	Ghép thận
			3021303	Ghép gan
			3021399	Ghép cơ quan khác
		30214		Nha khoa và phẫu thuật miệng
			3021401	Phẫu thuật răng miệng
			3021402	Trồng răng, Giá đỡ răng
			3021403	Công nghệ nha khoa
			3021404	Điều trị răng
			3021499	Các vấn đề nha khoa khác
		30215		Da liễu, Hoa liễu

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3021501	Khoa học về bệnh ngoài da
			3021502	Bệnh hoa liễu
			3021599	Các vấn đề da liễu, hoa liễu khác
		30216		Dị ứng
			3021601	Dị nguyên
			3021602	Điều trị dị ứng
			3021699	Các vấn đề dị ứng khác
		30217		Bệnh về khớp
			3021701	Thoái hoá xương khớp
			3021702	Bệnh thấp khớp
			3021703	Điều trị bệnh xương khớp
			3021799	Các bệnh về khớp khác
		30218		Nội tiết và chuyển hoá (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon)
			3021801	Nội tiết; Hóc môn
			3021802	Rối loạn trao đổi chất
			3021803	Đái tháo đường (Diabetics)
			3021899	Các vấn đề nội tiết và chuyển hoá khác
		30219		Tiêu hoá và gan mật học
			3021901	Dạ dày, đường ruột - Nội khoa
			3021902	Gan, Mật - Nội khoa
			3021999	Các vấn đề tiêu hoá, gan, mật khác
		30220		Niệu học và thận học
			3022001	Thận - nội khoa
			3022002	Tiết niệu, bàng quang - nội khoa
			3022099	Các vấn đề tiết niệu, bàng quang, thận khác
		30221		Ung thư học và phát sinh ung thư
			3022101	Phát sinh ung thư
			3022102	U lành tính
			3022103	U ác tính
			3022104	Điều trị ung thư

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		30222		Nhãn khoa, Bệnh mắt
			3022201	Bệnh cận thị; viễn thị; loạn thị
			3022202	Bệnh liên quan đến thủy tinh thể
		30223		Tai mũi họng
			3022301	Thính học
			3022302	Mũi họng
			3022399	Các vấn đề tai mũi họng khác
		30224		Tâm thần học
			3022401	Bệnh học tâm thần
			3022402	Bệnh tâm thần (Rối loạn tâm thần thực tổn; Rối loạn tâm thần nội sinh; Rối loạn tâm thần do Stress; Rối loạn hành vi; Trầm cảm,..)
			3022403	Tâm thần học cộng đồng
			3022404	Tâm thần học xã hội
		30225		Thần kinh học lâm sàng
			3022501	Động kinh
			3022502	Rối loạn thần kinh
			3022503	Phẫu thuật thần kinh
		30226		Lão khoa, Bệnh người già
			3022601	Tâm thần học lão khoa (mất trí nhớ; rối loạn tâm thần khác)
			3022602	Tim mạch lão khoa (Cardiogeriatrics)
			3022603	Thận học và niệu học lão khoa (Geriatric nephrology)
			3022604	Nha khoa lão khoa (Geriatric dentistry)
			3022605	Phục hồi chức năng lão khoa (Geriatric Rehabilitation)
			3022606	Ung thư học lão khoa (Geriatric oncology)
			3022607	Hô hấp học lão khoa (Geriatric rheumatology)
			3022608	Thần kinh học lão khoa (Geriatric <u>neurology</u>)
			3022609	Chụp ảnh chẩn đoán lão khoa (Geriatric <u>diagnostic imaging</u>)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3022610	Da liễu lão khoa (<u>Geriatrics dermatology</u>)
			3022611	Trầm cảm lão khoa
			3022612	Y học cấp cứu lão khoa
			3022613	Lão khoa dự phòng
			3022699	Các vấn đề lão khoa khác
		30227		Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ
			3022701	Phẫu thuật tạo hình
			3022702	Phẫu thuật thẩm mỹ; ...
			3022799	Các vấn đề phẫu thuật thẩm mỹ khác
		30228		Y học tổng hợp và nội khoa
			3022801	Chẩn đoán nội khoa
			3022802	Điều trị nội khoa (không phẫu thuật)
		30229		Y học bổ trợ và kết hợp
			3022901	Vật lý trị liệu, điều trị bệnh bằng phương pháp xoa bóp
			3022902	Điều trị bệnh bằng phương pháp thiên nhiên
			3022999	Các vấn đề y học bổ trợ và kết hợp khác
		30230		Y học thể thao, thể dục
			3023001	Phòng ngừa chấn thương
			3023002	Chẩn đoán và điều trị chấn thương
			3023003	Phục hồi chức năng
			3023004	Dinh dưỡng thể thao
			3023005	Sinh lý học thể thao
			3023006	Tâm lý học thể thao
			3023099	Các vấn đề y học thể thao khác
		30231		Y học dân tộc; y học cổ truyền
			3023101	Đông y và điều trị
			3023102	Châm cứu; ...
			3023199	Các vấn đề y học dân tộc, y học cổ truyền khác
		30299		Y học lâm sàng khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
	303			Y TẾ
		30301		Khoa học về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,...)
			3030101	Hệ thống thông tin y tế (bao gồm cả kiểm soát)
			3030102	Sức khỏe tâm thần
			3030103	Y học dự phòng
			3030104	Chăm sóc sức khỏe ban đầu
			3030105	Sức khỏe cộng đồng trẻ em
			3030106	Chăm sóc người tàn tật
			3030107	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
			3030108	Các dịch vụ y tế và cộng đồng
			3030109	Quản lý chăm sóc sức khỏe, quản lý bệnh viện
			3030110	Tư vấn sức khỏe
			3030199	Các vấn đề y tế và dịch vụ sức khỏe khác
		30302		Chính sách và dịch vụ y tế
			3030201	Chính sách Phục hồi chức năng
			3030299	Các vấn đề chính sách và dịch vụ y tế khác
		30303		Điều dưỡng
			3030301	Chăm sóc người lớn
			3030302	Chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh
			3030303	Chăm sóc người khuyết tật
			3030304	Phương pháp điều dưỡng tiên tiến
		30304		Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng
			3030401	Dinh dưỡng học lâm sàng
			3030402	Chuyển hoá dinh dưỡng
			3030403	Thực phẩm và tác động lên con người; Chất dinh dưỡng
			3030404	Những rối loạn dinh dưỡng; Suy dinh dưỡng; Bệnh béo phì
			3030405	Ăn kiêng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3030499	Các vấn đề về dinh dưỡng và ăn kiêng khác
		30305		Y tế môi trường và công cộng
			3030501	Những vấn đề vệ sinh môi trường; vệ sinh công cộng;
			3030502	Vệ sinh phòng dịch
			3030503	Tiêm chủng; Tiêm chủng mở rộng;
			3030599	Các vấn đề y tế môi trường và công cộng khác
		30306		Y học nhiệt đới
			3030601	Các bệnh liên quan đến nhiệt đới
			3030602	Phòng bệnh nhiệt đới
			3030603	Điều trị các bệnh nhiệt đới
			3030699	Các vấn đề y học nhiệt đới khác
		30307		Ký sinh trùng học
			3030701	Ký sinh trùng học nói chung
			3030702	Ký sinh trùng đường tiêu hóa
			3030799	Các vấn đề ký sinh trùng khác
		30308		Bệnh truyền nhiễm
			3030801	Các bệnh truyền nhiễm đường tiêu hóa
			3030802	Các bệnh truyền nhiễm đường hô hấp
			3030803	Các bệnh truyền nhiễm đường máu
			3030899	Các bệnh truyền nhiễm khác
		30309		Dịch tễ học
			3030901	Vệ sinh học đại cương
			3030902	Vệ sinh thực phẩm
			3030999	Các vấn đề dịch tễ học khác
		30310		Sức khỏe nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học
			3031001	An toàn, sức khỏe và kéo dài tuổi thọ nghề nghiệp
			3031002	Vệ sinh lao động và bệnh nghề nghiệp
			3031003	Tâm lý ung thư học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3031004	Khía cạnh xã hội của nghiên cứu y sinh học
			3031099	Các vấn đề sức khoẻ nghề nghiệp, tâm lý ung thư học khác
		30311		Sức khoẻ sinh sản
			3031101	Hệ thống các cơ quan sinh dục
			3031102	Chức năng tình dục
			3031103	Chức năng sinh sản; hiếm, muộn; vô sinh
			3031104	Kế hoạch hoá gia đình; Biện pháp tránh thai
			3031105	Sức khoẻ sinh sản vị thành niên
			3031199	Các vấn đề sức khoẻ sinh sản khác
		30312		Đạo đức học trong y học
			3031301	Y đức
			3031302	Sự đồng ý có thông tin (informed consent)
			3031303	Bí mật cá nhân trong y tế
			3031304	Sự chết không đau đớn (Euthanasia)
			3031399	Các vấn đề đạo đức trong y học khác
		30313		Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện
			3031401	Lạm dụng thuốc
			3031402	Chất gây nghiện; ma túy
			3031403	Nghiện và cai nghiện (rượu, ma túy, ...)
		30399		Các vấn đề y tế khác
	304			DƯỢC HỌC
		30401		Dược lý học
			3040101	Tác động của thuốc
			3040102	Dược động học (tác động của thuốc đối với cơ thể) (Pharmacodynamics)
			3040103	Dược động lực học (Pharmacokinetics) (hấp thu và đào thải thuốc)
			3040199	Các vấn đề dược lý khác
		30402		Dược học lâm sàng và điều trị

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3040201	Thuốc và sử dụng thuốc giảm sốt (Antipyretics)
			3040202	Thuốc và sử dụng thuốc giảm đau (Analgesics)
			3040203	Thuốc và sử dụng thuốc sốt rét (Anti-malarial drugs)
			3040204	Thuốc kháng sinh và sử dụng thuốc kháng sinh (Antibiotics)
			3040205	Thuốc sát trùng và sử dụng thuốc sát trùng (Antiseptics)
			3040206	Thuốc và sử dụng thuốc điều trị cho bệnh ở các hệ thống cơ quan (hệ thống và cơ quan tiêu hóa, hệ thống và cơ quan tuần hoàn (tim mạch), hệ thần kinh trung ương; mắt; hệ cơ - xương; tai - mũi - họng; nội tiết; cơ quan và hệ thống bài tiết; chống thụ thai; phụ khoa; da; nhiễm trùng; miễn dịch, dị ứng, dinh dưỡng,...
			3040299	Các vấn đề dược học lâm sàng và điều trị khác
		30403		Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
			3040301	Phát hiện, phân tích và tổng hợp dược liệu
			3040302	Những nguồn dược liệu
			3040303	Cây thuốc
			3040304	Con thuốc
			3040305	Thuốc Bắc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
			3040399	Các vấn đề dược liệu khác
		30404		Hoá dược học
			3040401	Hóa học các dược chất
			3040402	Thiết kế, tổng hợp và điều chế thuốc;
			3040499	Các vấn đề hóa dược khác
		30405		Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng)
			3040501	Phân tích nguyên liệu thuốc
			3040502	Phân tích thuốc
			3040503	Thử nghiệm thuốc

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3040504	Chất độc; nhiễm độc; quá liều
			3040505	Độc chất học lý thuyết
			3040506	Độc chất học chuyên khoa
			3040507	Độc chất học sinh thái
			3040508	Độc chất học môi trường
			3040509	Độc chất học pháp y
			3040510	Kìm hãm enzym
			3040599	Các vấn đề kiểm nghiệm và độc chất khác
		30499		Dược học khác
	305			CÔNG NGHỆ SINH HỌC Y HỌC
		30501		Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
			3050101	Những vấn đề chung về ứng dụng phương pháp công nghệ sinh học y học
			3050102	Công nghệ sản xuất kháng sinh, vacxin, v.v. bằng công nghệ sinh học
			3050103	Công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh
			3050104	Chẩn đoán bệnh di truyền trước khi sinh; Tư vấn di truyền (genetic counseling)
			3050105	Kháng thể
		30502		Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ cơ thể (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc
			3050201	Thụ tinh trong ống nghiệm
			3050202	Nghiên cứu tế bào gốc
			3050203	Nhân bản vô tính cơ quan nội tạng
			3050299	Các vấn đề liên quan đến thao tác với các tế bào, mô và cơ quan nội tạng khác
		30502		Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
				chẩn đoán gen), các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen
			3050201	Công nghệ sinh học trong xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh
			3050202	Chẩn đoán gen
			3050203	Điều trị trên cơ sở gen (genetherapy)
			3050204	Dược phẩm trên cơ sở nghiên cứu gen (Insulin, Interferon, v.v..)
			3050299	Các vấn đề về gen khác
		30504		Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học
			3050401	Vật liệu sinh học thay thế khớp, gân
			3050402	Vật liệu sinh học thay đĩa thể đĩa đệm
			3050403	Vật liệu cấy răng
			3050404	Mạch máu nhân tạo từ vật liệu sinh học; Van tim từ vật liệu sinh học
			3050405	Da nhân tạo
			3050499	Các vật liệu sinh học khác
		30505		Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học
			3050501	Các vấn đề đạo đức liên quan đến nhân bản vô tính cơ quan, nội tạng
			3050502	Các vấn đề đạo đức trong công nghệ sinh học y học khác
		30599		Công nghệ sinh học y học khác
	399			KHOA HỌC Y, DƯỢC KHÁC
		39901		Pháp y
			3990101	Bệnh học pháp y
			3990102	Khám nghiệm tử thi
			3990199	Công nghệ sinh học pháp y (phân tích ADN (DNA fingerprinting))
		39902		Y học thẩm hoa
			3990201	Chăm sóc sức khỏe trong thẩm hoa
			3990202	Y tế hành vi trong thẩm hoa

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			3990203	Quy hoạch y tế khẩn cấp trong thảm hoạ
		39903		Y học hàng không, vũ trụ
			3990301	Các vấn đề y học liên quan đến đội bay, hành khách
			3990302	Vấn đề sức khoẻ đội bay và hành khách
			3990303	Các vấn đề y học liên quan đến các nhà du hành vũ trụ; vệ sinh, y tế trên tàu vũ trụ
			3990304	Các bệnh, rối loạn do tác động của điều kiện trên tàu vũ trụ lên nhà du hành vũ trụ
		39904		Quân y; Y tế quốc phòng
			3990401	Tổ chức quân y; bệnh viện dã chiến
			3990402	Các vấn đề y học liên quan đến quân đội, chiến sỹ, nhân viên quốc phòng
			3990403	Các vấn đề y học trong chiến trường và điều kiện chiến tranh
			3990404	Y học dự phòng trong điều kiện chiến tranh Chăm sóc sức khoẻ thương binh; cựu chiến binh
			3990405	Phục hồi chức năng thương binh; cựu chiến binh
		39999		Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác
4				KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401			TRỒNG TRỌT
		40101		Nông hoá
			4010101	Dịch vụ nông hoá
			4010102	Phân bón (phân bón hữu cơ; phân bón vô cơ,..)
			4010103	Chất điều hoà sinh trưởng
			4010104	Cải tạo đất bằng hoá học và công nghệ sinh học
			4010105	Môi trường nhân tạo
			4010199	Các vấn đề nông hoá khác
		40102		Thổ nhưỡng học
			4010201	Độ phì và sự thoái hoá đất

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			4010202	Địa lý học đất
			4010203	Vật lý học đất
			4010204	Sinh học đất
			4010205	Hoá học đất
			4010206	Sói mòn
			4010207	Phục hồi đất
			4010299	Các vấn đề thổ nhưỡng học khác
		40103		Cây lương thực và cây thực phẩm
			4010301	Sinh lý và hoá sinh cây lương thực và cây thực phẩm
			4010302	Dinh dưỡng, chăm sóc cây lương thực và cây thực phẩm
			4010303	Di truyền, chọn giống cây lương thực và cây thực phẩm
			4010304	Bảo vệ thực vật với cây lương thực và cây thực phẩm
			4010305	Hệ thống canh tác cây lương thực và cây thực phẩm
			4010306	Trồng trọt cây lương thực và cây thực phẩm cụ thể (như lúa, ngô, cây ngũ cốc khác, đậu, đỗ; mía và cây có đường;)
		40104		Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
			4010401	Sinh lý và hoá sinh cây rau, cây hoa và cây ăn quả
			4010402	Dinh dưỡng, chăm sóc cây rau, cây hoa và cây ăn quả
			4010403	Di truyền, chọn giống cây rau, cây hoa và cây ăn quả
			4010404	Bảo vệ thực vật với cây rau, cây hoa và cây ăn quả
			4010405	Nông học, hệ thống canh tác cây rau, cây hoa và cây ăn quả
			4010499	Trồng trọt cây rau, cây hoa và cây ăn quả cụ thể (trồng rau, củ quả các loại; trồng cây có mùi (cam chanh, bưởi,...); trồng cây ăn quả có một hạt (xoài, chôm chôm, nhãn, vải,...); trồng chè, cà phê, ca cao,...; trồng hoa, cây cảnh,...; cây hoa, cây cảnh, cây ăn quả khác)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		40105		Cây công nghiệp và cây thuốc
			4010501	Sinh lý và hoá sinh cây công nghiệp và cây thuốc
			4010502	Dinh dưỡng, chăm sóc cây công nghiệp và cây thuốc
			4010503	Di truyền, chọn giống cây công nghiệp và cây thuốc
			4010504	Bảo vệ thực vật cây công nghiệp và cây thuốc
			4010505	Nông học, hệ thống canh tác cây công nghiệp và cây thuốc
			4010506	Trồng trọt cây công nghiệp (như cao su, cà phê, ca cao, thuốc lá,...;) và cây thuốc cụ thể (cây thanh hao hoa vàng, cây bạc hà,...)
			4010599	Các vấn đề trồng trọt cây công nghiệp và cây thuốc khác
		40106		Bảo vệ thực vật
			4010601	Các vấn đề chung về bảo vệ thực vật
			4010602	Dự báo và tín hiệu sự xuất hiện sâu hại và bệnh hại cây trồng
			4010603	Tính miễn dịch của cây trồng đối với sâu, bệnh, ký sinh
			4010604	Sâu hại cây trồng và biện pháp phòng trị sâu
			4010605	Bệnh hại cây trồng và biện pháp phòng trị bệnh
			4010606	Cỏ dại và biện pháp phòng trị
			4010699	Các vấn đề bảo vệ thực vật khác
		40107		Bảo quản và chế biến nông sản (Kỹ thuật cơ khí chế biến nông sản và công nghệ sau thu hoạch xếp vào mục 20305 - Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
			4010701	Thu hoạch, sơ chế và bảo quản ngũ cốc
			4010702	Thu hoạch và sơ chế hạt và cây có dầu
			4010703	Thu hoạch và sơ chế rau, quả

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			4010704	Thu hoạch và sơ chế các loại cây công nghiệp
			4010705	Thu hoạch và sơ chế cây làm thuốc
			4010706	Bảo quản nông sản sau thu hoạch
		40199		Khoa học công nghệ trồng trọt khác
	402			CHĂN NUÔI
		40201		Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi
			4020101	Sinh lý động vật nuôi
			4020102	Hóa sinh động vật nuôi
		40202		Di truyền và nhân giống động vật nuôi
			4020201	Di truyền học động vật nuôi
			4020202	Nhân giống vật nuôi
			4020203	Sinh sản vật nuôi
			4020299	Các vấn đề di truyền và nhân giống động vật nuôi khác
		40203		Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
			4020301	Dinh dưỡng vật nuôi
			4020302	Chuyển hoá dinh dưỡng
			4020303	Thức ăn chăn nuôi; Chất dinh dưỡng dùng trong chăn nuôi
			4020304	Chất tăng trọng
		40204		Nuôi dưỡng động vật nuôi
			4020401	Nuôi lợn
			4020402	Nuôi gà và gia cầm
			4020403	Nuôi thủy cầm
			4020404	Nuôi đại gia súc, bò, trâu
			4020405	Nuôi dê, ngựa, gia súc nhỏ
			4020406	Nuôi động vật nuôi trong nhà (chó, mèo,...)
			4020407	Nuôi động vật hoang dã
			4020408	Nuôi ong
			4020499	Nuôi vật nuôi khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		40205		Bảo vệ động vật nuôi
			4020501	Phòng bệnh động vật nuôi
			4020502	Vệ sinh động vật
			4020599	Các vấn đề bảo vệ động vật nuôi khác
		40206		Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi
			4020601	Sinh trưởng và phát triển động vật nuôi nói chung
			4020602	Sinh trưởng và phát triển của gia cầm; thủy cầm
			4020603	Sinh trưởng và phát triển của lợn
			4020604	Sinh trưởng và phát triển của đại gia súc, trâu, bò
			4020605	Sinh trưởng và phát triển của gia súc nhỏ khác
			4020606	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi trong nhà
			4020607	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi hoang dã
			4020699	Các vấn đề sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi khác
		40299		Khoa học công nghệ chăn nuôi khác
	403			THÚ Y
		40301		Y học thú y
			4030101	Thần kinh học thú y
			4030102	Thú y lâm sàng
			4030199	Các vấn đề y học thú y khác
		40302		Gây mê và điều trị tích cực thú y
			4030201	Gây mê cho động vật nuôi, động vật hoang dã
			4030202	Điều trị động vật nuôi và động vật hoang dã
		40303		Dịch tễ học thú y
			4030301	Các bệnh truyền nhiễm gia cầm
			4030302	Các bệnh truyền nhiễm gia súc
			4030303	Các bệnh truyền nhiễm vật nuôi trong nhà

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			4030399	Các vấn đề dịch tễ học thú y khác
		40304		Miễn dịch học thú y
			4030401	Miễn dịch học thú y
			4030402	Dị ứng học thú y
			4030403	Vacxin thú y
			4030499	Các vấn đề miễn dịch thú y khác
		40305		Giải phẫu học và sinh lý học thú y
			4030501	Giải phẫu học thú y
			4030502	Sinh lý học thú y
			4030599	Các vấn đề giải phẫu và sinh lý học thú y khác
		40306		Bệnh học thú y
			4030601	Bệnh học học thú y
			4030602	Giải phẫu bệnh thú y
			4030699	Các vấn đề bệnh học thú y khác
		40307		Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)
			4030701	Vi sinh vật học thú y
			4030702	Tác nhân vi sinh vật gây bệnh động vật
		40308		Ký sinh trùng học thú y
			4030801	Ký sinh trùng đường ruột
			4030802	Ký sinh trùng đường tuần hoàn
			4030803	Ký sinh trùng ngoài da
			4030899	Các vấn đề ký sinh trùng học thú y khác
		40309		Sinh học phóng xạ và chụp ảnh
		40310		Vi rút học thú y
			4031001	Các bệnh virus gia cầm (gà, chim,...)
			4031002	Các bệnh virus thủy cầm (vịt, ngan,...)
			4031003	Các bệnh virus ở Lợn
			4031004	Các bệnh virus ở đại gia súc, trâu bò
			4031099	Các bệnh virus thú y khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		40311		Phẫu thuật thú y
		40312		Dược học thú y
			4031201	Dược lý học thú y
			4031202	Dược học, Thuốc thú y
			4031203	Độc học thú y
			4031299	Các vấn đề dược học thú y khác
		40399		Khoa học công nghệ thú y khác
	404			LÂM NGHIỆP
		40401		Lâm sinh
			4040101	Sinh học cây rừng, cây trồng lâm nghiệp
			4040102	Di truyền học cây rừng
			4040199	Các vấn đề sinh học lâm nghiệp khác
		40402		Tài nguyên rừng
			4040201	Điều tra đánh giá tài nguyên rừng
			4040202	Những loại tài nguyên rừng cụ thể (gỗ, ...)
			4040203	Rừng ngập mặn
			4040204	Rừng nguyên sinh
			4040205	Rừng trồng
			4040206	Rừng tái sinh
			4040207	Khai thác hợp lý tài nguyên rừng
			4040299	Các vấn đề tài nguyên rừng khác
		40403		Quản lý và bảo vệ rừng
			4040301	Quản lý rừng
			4040302	Quy hoạch rừng
			4040303	Kiểm lâm
			4040304	Bảo vệ môi trường rừng
			4040305	Bảo vệ thực vật trong lâm nghiệp
			4040399	Các vấn đề quản lý và bảo vệ rừng khác
		40404		Sinh thái và môi trường rừng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			4040401	Sinh thái rừng
			4040402	Môi trường rừng
		40405		Giống cây rừng
			4040501	Chọn giống cây rừng
			4040502	Nhân giống cây rừng
			4040503	Trồng rừng, tái sinh rừng
			4040504	Bảo vệ giống cây rừng
			4040599	Những vấn đề giống cây rừng khác
		40406		Nông lâm kết hợp
			4040601	Hệ thống sử dụng đất lâm nghiệp
			4040602	Trồng xen canh nông lâm sản
			4040603	Làm vườn rừng; vườn đồi,..
			4040604	Trang trại lâm nghiệp
			4040699	Những vấn đề nông lâm kết hợp khác
		40407		Bảo quản và chế biến lâm sản
		40499		Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác
	405			THỦY SẢN
		40501		Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
			4050101	Sinh lý các loài thủy sản
			4050102	Dinh dưỡng thủy sản
		40502		Di truyền học và nhân giống thủy sản
		40503		Bệnh học thủy sản
			4050301	Bệnh ở thủy sản
			4050302	Tác nhân gây hại và gây bệnh thủy sản
			4050303	Điều trị bệnh thủy sản
			4050399	Các vấn đề bệnh thủy sản khác
		40504		Nuôi trồng thủy sản
			4050401	Nuôi trồng thủy sản nói chung
			4050402	Nuôi trồng thủy sản – cá
			4050403	Nuôi trồng thủy sản – Tôm

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			4050404	Nuôi trồng thủy sản - cua, ghẹ,...
			4050405	Nuôi trồng thủy sản - nhuyễn thể, ốc
			4050406	Nuôi trồng thủy sản - rong, tảo
			4050499	Nuôi trồng thủy sản – khác
		40505		Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản
			4050501	Hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản vùng nước nội địa
			4050502	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản nước lợ, cửa sông
			4050503	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản nước mặn, biển, đại dương
			4050599	Các vấn đề hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản khác
		40506		Quản lý và khai thác thủy sản
			4050601	Quản lý nguồn lợi thủy sản
			4050602	Đánh bắt thủy sản nội địa
			4050603	Đánh bắt thủy sản gần bờ
			4050604	Đánh bắt và khai thác thủy sản xa bờ
			4050605	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
			4050699	Các vấn đề quản lý và khai thác thủy sản khác
		40507		Bảo quản và chế biến thủy sản
		40599		Khoa học công nghệ thủy sản khác
	406			CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP
		40601		Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi
			4060101	Công nghệ biến đổi gen cây trồng
			4060102	Công nghệ biến đổi gen vật nuôi
			4060103	Nhân bản vô tính vật nuôi
			4060104	Chọn giống nhờ công nghệ đánh dấu gen
			4060105	Chẩn đoán bằng chip ADN và các thiết bị cảm biến sinh học để phát hiện bệnh sớm và chính xác)
			4060199	Các vấn đề công nghệ gen khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		40602		Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp
			4060201	Công nghệ cấy chuyển hợp tử
		40603		Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
			4060301	Công nghệ sản xuất chất bổ sung; tăng trọng sinh học
		40604		Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
			4060401	Công nghệ lên men sinh khối
			4060402	Công nghệ sản xuất kháng sinh chăn nuôi
		40605		Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp
		40699		Công nghệ sinh học nông nghiệp khác
	499			KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC
5				KHOA HỌC XÃ HỘI
	501			TÂM LÝ HỌC
		50101		Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy)
			5010101	Tâm lý học nhận thức
			5010102	Tâm lý học so sánh
			5010103	Tâm lý học nhân cách
			5010104	Tâm lý học phát triển; tâm lý học lứa tuổi
			5010105	Tâm lý học xã hội
			5010106	Tâm lý học định lượng
			5010107	Nghiên cứu quan hệ người - máy
			5010108	Tâm lý học trong sử dụng công nghệ thông tin; trò chơi điện tử
			5010199	Các vấn đề tâm lý học khác
		50102		Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...)
			5010201	Tâm lý học sư phạm
			5010202	Tâm lý học kinh tế

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5010203	Tâm lý học lao động
			5010204	Tâm lý học quản lý
			5010205	Tâm lý học pháp luật
			5010206	Tâm lý học tội phạm
			5010207	Tâm lý học y học
			5010208	Tâm lý học gia đình
			5010209	Điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn,...
			5010299	Các vấn đề tâm lý học chuyên ngành khác
		50199		Tâm lý học khác
	502			KINH TẾ VÀ KINH DOANH
		50201		Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh
			5020101	Kinh tế học
			5020102	Kinh tế vi mô
			5020103	Kinh tế vĩ mô
			5020104	Chính sách tiền tệ
			5020105	Trắc lượng kinh tế học; Mô hình kinh tế; tài khoản quốc gia
			5020106	Khoa học kinh tế chuyên ngành (kinh tế công nghiệp, kinh tế nông nghiệp, kinh tế xây dựng, kinh tế thông tin, kinh tế số, kinh tế sinh học, kinh tế môi trường v.v....)
			5020107	Quan hệ sản xuất, kinh doanh
			5020199	Các vấn đề kinh tế học, trắc lượng kinh tế học khác
		50202		Kinh doanh và quản lý
			5020201	Khoa học quản lý (cung ứng; vấn đề ra quyết định; dự báo; lý thuyết trò chơi, quản lý sản xuất,...)
			5020202	Quản trị kinh doanh
			5020203	Thương mại quốc tế
			5020204	Bảo hiểm

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5020299	Các vấn đề kinh doanh và quản lý khác
		50203		Tài chính, ngân hàng và đầu tư
			5020301	Tài chính
			5020302	Kinh tế lượng tài chính
			5020303	Thẻ chế tài chính (bao gồm ngân hàng)
			5020304	Tài chính hộ gia đình
			5020305	Bảo hiểm
			5020306	Tài chính quốc tế
			5020307	Đầu tư và quản lý rủi ro
			5020399	Các vấn đề tài chính, ngân hàng và đầu tư khác
		50204		Kế toán, kiểm toán
			5020401	Lý thuyết và tiêu chuẩn kế toán
			5020492	Kiểm toán và trách nhiệm giải trình
			5020403	Kế toán tài chính
			5020404	Kế toán quốc tế
			5020405	Kế toán quản lý
			5020406	Kế toán thuế
			5020499	Các vấn đề kế toán, kiểm toán khác
		50205		Tiếp thị
			5020501	Hành vi khách hàng
			5020502	Phát triển sản phẩm và dịch vụ định hướng khách hàng
			5020503	Tiếp thị công nghiệp
			5020504	Truyền thông tiếp thị
			5020505	Quản lý tiếp thị (bao gồm chiến lược và quan hệ khách hàng)
			5020506	Công nghệ tiếp thị
			5020507	Tiếp thị xã hội
			5020599	Các vấn đề tiếp thị khác
		50206		Thương mại
		50207		Vận tải, hậu cần và chuỗi cung ứng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5020701	Vận tải và dịch vụ vận chuyển hàng hóa
			5020702	Hậu cần
			5020703	Giao thông công cộng
			5020704	Chuỗi cung ứng
			5020799	Các vấn đề vận tải, hậu cần và chuỗi cung ứng khác
		50299		Kinh tế học và kinh doanh khác
	503			KHOA HỌC GIÁO DỤC
		50301		Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,..
			5030101	Lý luận giáo dục nói chung
			5030102	Sư phạm học
			5030103	Đào tạo giáo viên
			5030104	Hệ thống giáo dục
			5030105	Giáo dục trước tuổi đến trường
			5030106	Giáo dục phổ thông
			5030107	Giáo dục đại học
			5030108	Đào tạo sau đại học
			5030109	Đào tạo liên tục; học tập suốt đời; Bồi dưỡng nghiệp vụ
			5030110	Đào tạo nghề
			5030199	Các vấn đề giáo dục và đào tạo chung khác
		50302		Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...)
			5030201	Giáo dục trong các trường hợp đặc biệt
			5030202	Giáo dục trong các trường chuyên biệt
			5030203	Giáo dục cho người khuyết tật; chậm phát triển
			5030299	Các vấn đề giáo dục chuyên biệt khác
		50399		Các vấn đề khoa học giáo dục khác
	504			XÃ HỘI HỌC

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		50401		Xã hội học nói chung
			5040101	Hệ thống và quá trình xã hội
			5040102	Giai cấp; cộng đồng; nhóm xã hội
			5040103	Công bằng xã hội
			5040104	Phân tầng xã hội
			5040105	Trật tự xã hội; Kiểm soát xã hội
			5040106	Xã hội hoá
			5040107	Nhập cư; định cư
			5040108	Phương pháp nghiên cứu xã hội học
			5040199	Các vấn đề xã hội học nói chung khác
		50402		Nhân khẩu học
			5040201	Lịch sử và Quá trình phát triển dân số
			5040202	Phân bố dân cư; dân số học địa lý
			5040203	Di dân; Dân số đô thị; dân số nông thôn
			5040204	Chính sách dân số
			5040205	Gia đình; kế hoạch hoá gia đình
			5040206	Thống kê dân số (điều tra dân số, dự báo dân số,..)
			5040207	Dân số thế giới,..
			5040299	Các vấn đề nhân khẩu học khác
		50403		Nhân chủng học
			5040301	Nhân chủng học sinh học
			5040302	Nhân chủng xã hội - văn hoá
			5040303	Nhân chủng học ngôn ngữ
			5040304	Các nền văn hoá cổ
			5040399	Các vấn đề nhân chủng học khác
		50404		Dân tộc học
			5040401	Lý thuyết chung về dân tộc học
			5040402	Nghiên cứu các dân tộc Việt Nam
			5040403	Văn học dân gian

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5040404	Nghệ thuật dân gian
			5040405	Dân tộc học từng nước; từng vùng
			5040406	Sắc tộc
			5040499	Các vấn đề dân tộc học khác
		50405		Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội
			5040501	Xã hội học thuộc các lĩnh vực sinh hoạt xã hội
			5040502	Xã hội học dân số
			5040503	Xã hội học kinh tế
			5040504	Xã hội học các lĩnh vực sản xuất vật chất, dịch vụ
			5040505	Xã hội học gia đình
			5040506	Khoa học về Giới; Phụ nữ học
			5040507	Công tác xã hội; Xã hội học nếp sống
			5040508	Xã hội học ứng dụng
			5040599	Các vấn đề xã hội học chuyên đề khác
		50499		Xã hội học khác
	505			PHÁP LUẬT VÀ LUẬT HỌC
		50501		Pháp luật
			5050101	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính
			5050102	Luật Hình sự và tố tụng hình sự
			5050103	Luật Dân sự và luật tố tụng dân sự
			5050104	Luật Kinh tế, thương mại
			5050105	Luật Quốc tế
			5050106	Luật Môi trường, tài nguyên
			5050107	Các Luật chuyên ngành
		50502		Luật học
			5050201	Lý luận và lịch sử pháp luật
			5050202	Luật học so sánh
			5050203	Nghề luật, luật sư, thực hành luật

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5050204	Hệ thống tòa án, cơ quan tư pháp
			5050205	Tội phạm học
			5050206	Hình phạt học (khoa học về hình phạt)
		50599		Các vấn đề pháp luật và luật học khác
	506			KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
		50601		Khoa học chính trị
			5060101	Lý thuyết chính trị
			5060102	Chính trị kinh tế học
			5060103	Quan hệ quốc tế
			5060104	Chính trị từng nước; Chính trị từng khu vực
			5060105	Chính trị học so sánh
			5060106	Toàn cầu hoá; Hội nhập
			5060107	Nghiên cứu hòa bình; Nhân quyền
			5060199	Các vấn đề chính trị học khác
		50602		Hành chính công và quản lý hành chính
			5060201	Lý thuyết Hành chính công
			5060202	Lịch sử hành chính công
			5060203	Hệ thống hành chính; Vấn đề quan liêu
			5060204	Quản lý nhà nước;
			5060299	Các vấn đề hành chính công khác
		50603		Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị
			5060301	Lý thuyết tổ chức
			5060302	Hệ thống chính trị; Chính phủ; Quốc hội
			5060303	Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử Đảng
			5060304	Phong trào cộng sản; Phong trào công nhân quốc tế
			5060305	Đảng cầm quyền; Đảng chính trị
			5060306	Tổ chức phi chính phủ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5060399	Các vấn đề tổ chức; hệ thống chính trị; đảng chính trị khác
		50699		Khoa học chính trị khác
	507			ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
		50701		Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường))
			5070101	Xã hội học môi trường
			5070102	Hành vi môi trường
			5070103	Nhận thức môi trường
			5070104	Chính trị môi trường
			5070105	Địa lý môi trường
			5070199	Các khía cạnh xã hội khác của khoa học môi trường
		50702		Địa lý kinh tế và văn hoá
			5070201	Địa lý kinh tế thế giới
			5070202	Hợp tác kinh tế quốc tế
			5070203	Hội nhập kinh tế
			5070204	Địa lý chính trị
			5070205	Địa lý kinh tế từng nước; từng vùng; từng khu vực
			5070206	Địa lý kinh tế từng ngành (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, giao thông...)
			5070207	Địa lý Internet
			5070299	Các vấn đề địa lý kinh tế và văn hóa khác
		50703		Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị
			5070301	Nghiên cứu quy hoạch nói chung
			5070302	Quy hoạch phát triển vùng
			5070303	Quy hoạch đất đai; Quy hoạch sử dụng đất
			5070304	Quy hoạch đô thị

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5070305	Đô thị hoá
			5070306	Quy hoạch không gian
			5070399	Các vấn đề quy hoạch và phát triển đô thị khác
		50704		Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải)
			5070401	Quy hoạch giao thông đường bộ
			5070402	Quy hoạch giao thông đường sắt
			5070403	Quy hoạch giao thông đường thủy
			5070404	Quy hoạch giao thông đường không
			5070405	An toàn giao thông
			5070406	Xã hội học giao thông; Hành vi giao thông
			5070499	Các khía cạnh xã hội khác của giao thông
		50799		Địa lý kinh tế và xã hội khác
	508			THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG
		50801		Báo chí
			5080101	Lý luận hoạt động báo chí
			5080102	Lịch sử hoạt động báo chí
			5080103	Công tác phóng viên; nghiệp vụ báo chí
			5080104	Những vấn đề báo in
			5080105	Những vấn đề báo điện tử
			5080199	Các vấn đề báo chí khác
		50802		Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202- (Khoa học thông tin)
			5080201	Các quá trình thông tin
			5080202	Hệ thống thông tin; Tổ chức hoạt động thông tin
			5080203	Nguồn tin; Phát triển nguồn tin

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5080204	Xử lý phân tích tổng hợp thông tin
			5080205	Tìm tin; ngôn ngữ tìm tin
			5080206	Dịch vụ thông tin
			5080207	Người dùng tin; Nhu cầu tin; Yêu cầu tin
			5080208	Tuyên truyền khoa học và công nghệ
			5080209	Xã hội thông tin
			5080210	Chính sách thông tin
			5080299	Các vấn đề thông tin học khác
		50803		Khoa học thư viện
			5080301	Thư viện học
			5080302	Lý luận công tác thư viện
			5080303	Lịch sử hoạt động thư viện
			5080304	Tổ chức và quản lý thư viện
			5080305	Công tác bổ sung; phát triển nguồn tài liệu
			5080306	Công tác bạn đọc
			5080307	Dịch vụ thư viện
			5080308	Thư mục học; Biên mục
			5080309	Kinh tế học thư viện
			5080310	Bảo quản tài liệu
			5080311	Hợp tác quốc tế trong hoạt động thư viện; Hiệp hội thư viện,..
			5080399	Các vấn đề khoa học thư viện khác
		50804		Thông tin đại chúng và truyền thông văn hoá - xã hội (Những khía cạnh kỹ thuật được xếp ở mục tương ứng khác)
			5080401	Lịch sử và sự phát triển thông tin đại chúng
			5080402	Các phương tiện thông tin đại chúng
			5080403	Ấn loát; Khoa học về sách; ấn phẩm in; công tác xuất bản; công tác phát hành; kinh tế xuất bản
			5080404	Truyền hình; các khía cạnh xã hội của truyền hình; kinh tế truyền hình

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			5080405	Truyền thanh; khía cạnh xã hội của truyền thanh; kinh tế truyền thanh
			5080406	Truyền thông văn hoá, xã hội
			5080407	Quan hệ công chúng
			5080408	Truyền thông doanh nghiệp
			5080409	Truyền thông chiến lược
		50899		Thông tin đại chúng và truyền thông khác
	599			KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC
6				KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601			LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
		60101		Lịch sử Việt Nam
			6010101	Lịch sử các thời kỳ của Việt Nam
			6010102	Lịch sử cách mạng Việt Nam
			6010199	Các vấn đề lịch sử Việt Nam khác
		60102		Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng, từng khu vực
			6010201	Lịch sử xã hội nguyên thủy
			6010202	Lịch sử cổ đại
			6010203	Lịch sử trung đại
			6010204	Lịch sử cận đại
			6010205	Lịch sử hiện đại
			6010206	Lịch sử từng nước; Lịch sử từng khu vực
			6010207	Lịch sử từng quá trình, hoạt động,.. (Lịch sử quân sự; lịch sử kinh tế; lịch sử chính trị; lịch sử văn hoá,...)
		60103		Khảo cổ học và tiền sử
			6010301	Các vấn đề lý thuyết khảo cổ
			6010302	Khảo cổ lịch sử
			6010303	Khảo cổ dân tộc học
			6010304	Khảo cổ nhân chủng học
			6010305	Khảo cổ thực nghiệm
			6010306	Khảo cổ trong Việt Nam

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			6010307	Khảo cổ trong từng nước
			6010308	Các vấn đề thời tiền sử
			6010309	Niên đại học
			6010399	Các vấn đề khảo cổ khác
		60199		Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603 (Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng)
			6019901	Công bố học
			6019902	Gia phả học
			6019903	Cổ thư học
			6019904	Sử liệu học
			6019905	Văn khắc học
			6019999	Các vấn đề lịch sử khác
	602			NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
		60201		Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
			6020101	Hình thành và phát triển ngôn ngữ
			6020102	Ngôn ngữ và chữ viết
			6020103	Ngôn ngữ học văn bản
			6020104	Âm vị học
			6020105	Các vấn đề về ngữ pháp
			6020106	Hình thái học ngôn ngữ
			6020107	Cú pháp học
			6020108	Từ vựng học
			6020109	Thành ngữ học
			6020110	Tu từ học
			6020111	Phương ngữ và địa lý ngôn ngữ
			6020112	Từ điển học; Bách khoa toàn thư
			6020199	Các vấn đề ngôn ngữ học khác
		60202		Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
			6020201	Ngôn ngữ Việt Nam chính thức

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			6020202	Ngôn ngữ các dân tộc ít người khác
			6020299	Các vấn đề ngôn ngữ Việt Nam khác
		60203		Nghiên cứu ngôn ngữ khác
			6020301	Ngôn ngữ Trung Quốc
			6020302	Các ngôn ngữ Đông Bắc á khác (Tiếng Nhật Bản; Hàn Quốc)
			6020303	Ngôn ngữ Đông Nam á; Malai- Polinêxia
			6020304	Ngôn ngữ Ấn Độ, Nam Á
			6020305	Ngôn ngữ Ả rập
			6020306	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh, Mỹ, Ôxtralia,...)
			6020307	Ngôn ngữ Pháp
			6020308	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
			6020309	Ngôn ngữ Nga
			6020310	Ngôn ngữ Slavơ khác (Bungary, Serbi,v.v...)
			6020311	Quốc tế ngữ
			6020399	Các ngôn ngữ khác
		60204		Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
			6020401	Lý luận văn học
			6020402	Lý luận và tâm lý sáng tác
			6020403	Phong cách văn học và các xu hướng văn học
			6020404	Lịch sử văn học
			6020405	Dịch văn học
			6020406	Văn bản luận
			6020407	Sáng tác thơ ca dân gian
			6020499	Các vấn đề lý luận và nghiên cứu văn học khác
		60205		Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít thiểu số của Việt Nam
			6020501	Văn học Việt Nam nói chung
			6020502	Văn học thời kỳ phong kiến

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			6020503	Văn học thời kỳ thuộc pháp
			6020504	Văn học cách mạng các giai đoạn: trước 1945; Kháng chiến chống Pháp; Văn học cách mạng giai đoạn kháng chiến chống Mỹ; Văn học cách mạng sau 1975
			6020505	Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam
			6020599	Các vấn đề văn học Việt Nam khác
		60206		Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
			6020601	Văn học Trung Quốc
			6020602	Văn học Đông Bắc á (trừ Trung Quốc)
			6020603	Văn học Đông Nam á
			6020604	Văn học Ấn Độ; Văn học Nam Á
			6020605	Văn học Ả rập
			6020606	Văn học Tây Âu
			6020607	Văn học Đông Âu
			6020608	Văn học Nga
			6020609	Văn học Bắc Mỹ
			6020610	Văn học Nam Mỹ
			6020611	Văn học Ôxtralia
			6020699	Văn học các nước, các vùng khác
		60207		Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung
			6020701	Lý luận văn hoá
			6020702	Lịch sử văn hoá
			6020703	Chính sách văn hoá
			6020704	Văn hoá và nhân cách
			6020705	Văn hoá truyền thống; Bản sắc văn hoá
			6020706	Văn hoá và thông tin đại chúng
			6020707	Quản lý văn hoá
			6020708	Kinh tế văn hoá

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			6020709	Hợp tác quốc tế trong hoạt động văn hoá
			6020799	Các vấn đề lý luận và nghiên cứu văn hoá khác
		60208		Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam
			6020801	Văn hoá Việt Nam
			6020802	Văn hoá các dân tộc thiểu số
		60209		Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
			6020901	Văn hoá Trung Quốc
			6020902	Văn hoá Đông Bắc Á
			6020903	Văn hoá Đông Nam Á
			6020904	Văn hoá Ấn Độ
			6020905	Văn hoá Nam Á
			6020906	Văn hoá Trung Đông
			6020907	Văn hoá Tây Âu
			6020908	Văn hoá Đông Âu
			6020909	Văn hoá Nga
			6020910	Văn hoá Bắc Mỹ
			6020911	Văn hoá Nam Mỹ
			6020912	Văn hoá Ôxtralia
			6020999	Văn hoá các nước, các vùng khác
		60210		Ngôn ngữ học ứng dụng
			6021001	Ngôn ngữ nhân tạo; Ngôn ngữ thông tin; Ngôn ngữ hình thức hoá
			6021002	Xử lý tự động văn bản; dịch tự động
			6021003	Ngôn ngữ học xã hội
			6021004	Ngôn ngữ học lịch sử
			6021005	Ngôn ngữ học đối chiếu
			6021006	Ngôn ngữ học dịch thuật
			6021007	Ngôn ngữ học trong giảng dạy ngôn ngữ
			6021008	ứng dụng ngôn ngữ học trong các ngành khoa học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			6021099	Vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng khác
		60299		Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác
	603			TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO
		60301		Triết học
			6030101	Các vấn đề triết học chung (tồn tại, vật chất, ý thức, nhận thức; các quy luật và phạm trù triết học..)
			6030102	Triết học Mác-Lênin
			6030103	Chủ nghĩa duy vật biện chứng
			6030104	Chủ nghĩa duy vật lịch sử
			6030105	Chủ nghĩa cộng sản khoa học
			6030106	Lôgic học
			6030107	Triết học xã hội
			6030108	Lịch sử triết học
			6030199	Các vấn đề triết học khác
		60302		Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ
			6030201	Lịch sử khoa học
			6030202	Triết học của phương pháp luận khoa học và tri thức nói chung
			6030203	Triết học và phương pháp luận toán học, khoa học tự nhiên và kỹ thuật; của từng môn khoa học
			6030204	Triết học và phương pháp luận khoa học xã hội
			6030205	Cách mạng khoa học và công nghệ
			6030206	Sự phát triển khoa học và công nghệ hiện đại
			6030207	Xã hội học của khoa học
			6030299	Các vấn đề lịch sử và triết học khác của khoa học và công nghệ
		60303		Đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể)
			6030301	Các vấn đề chung của đạo đức học Mác-Lênin
			6030302	Các phạm trù và vấn đề chung đạo đức học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			6030303	Đạo đức học các thiết chế xã hội
			6030304	Giáo dục đạo đức
			6030305	Đạo đức Hồ Chí Minh
			6030306	Tham nhũng; chống tham nhũng
			6030399	Các vấn đề đạo đức học khác
		60304		Thần học
		60305		Nghiên cứu tôn giáo
			6030501	Lịch sử tôn giáo
			6030502	Xã hội học tôn giáo
			6030503	Tâm lý học tôn giáo
			6030504	Nhân loại học tôn giáo; Nhân loại học văn hoá tôn giáo
			6030505	Tôn giáo, Nhà nước và xã hội
			6030506	Nhận thức tôn giáo, Đức tin
			6030507	Nghiên cứu các loại tín ngưỡng, tôn giáo (Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Đạo Hindu, Khổng giáo, v.v...)
			6030508	Chủ nghĩa vô thần Macxít; Chủ nghĩa vô thần phi Macxít
			6030599	Các nghiên cứu tôn giáo khác
		60399		Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác
	604			NGHỆ THUẬT
		60401		Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
			6040101	Lý luận nghệ thuật
			6040102	Lịch sử nghệ thuật
			6040103	Nghệ thuật từng nước từng, dân tộc
			6040199	Các vấn đề lý luận nghệ thuật khác
		60402		Mỹ thuật
			6040201	Nghiên cứu hội hoạ
			6040202	Nghiên cứu điêu khắc
			6040203	Nghiên cứu đồ họa
			6040299	Các vấn đề mỹ thuật khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		60403		Nghệ thuật kiến trúc
			6040301	Các nghệ thuật trong kiến trúc
			6040302	Nghệ thuật kiến trúc các thời kỳ
			6040303	Nghệ thuật kiến trúc Việt Nam
			6040304	Nghệ thuật kiến trúc từng nước; từng khu vực khác
			6040399	Các vấn đề nghệ thuật kiến trúc khác
		60404		Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...)
			6040401	Âm nhạc; Nghiên cứu âm nhạc
			6040402	Kịch; Nghiên cứu kịch
			6040403	Múa, Nghiên cứu múa
			6040404	Xiếc; Nghệ thuật Xiếc
			6040405	Nghệ thuật tạp kỹ
			6040406	Nghệ thuật trình diễn nói chung
			6040499	Các vấn đề nghệ thuật trình diễn khác
		60405		Nghệ thuật dân gian
			6040501	Lý luận nghệ thuật dân gian
			6040502	Lịch sử nghệ thuật dân gian
			6040503	Loại hình nghệ thuật dân gian
			6040504	Nghệ thuật dân gian từng nước; từng dân tộc
			6040599	Các vấn đề nghệ thuật dân gian khác
		60406		Nghệ thuật điện ảnh
			6040601	Lý luận nghệ thuật điện ảnh
			6040602	Lịch sử nghệ thuật điện ảnh
			6040603	Tổ chức ngành điện ảnh
			6040604	Xã hội học nghệ thuật điện ảnh
			6040605	Tâm lý học nghệ thuật điện ảnh
			6040606	Kinh tế điện ảnh
			6040607	Nghệ thuật điện ảnh từng nước; từng dân tộc; từng khu vực
			6040699	Các vấn đề nghệ thuật điện ảnh khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		60407		Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
			6040701	Nghệ thuật truyền thanh; Lịch sử truyền thanh
			6040702	Nghệ thuật truyền hình; Lịch sử truyền hình
			6040703	Nghệ thuật truyền thông
			6040704	Quảng cáo
			6040799	Các vấn đề nghệ thuật truyền thanh, truyền hình khác
		60499		Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác
	699			KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC